



**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
(BECAMEX IDC CORP)**

----- ๐๐๐๐๐๐ **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG**
Ngày Nhận Báo Cáo: 12/01/23
Người Nhận:

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM 2022**

KHU CÔNG NGHIỆP THỜI HÒA

**ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG THỜI HÒA, THỊ XÃ BẾN CÁT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BỘ PHẬN TIẾP NHẬN SỞ TN & MT BÌNH DƯƠNG
ĐÃ NHẬN
Ngày 12 tháng 01 năm 2023

Bình Dương, tháng 01 năm 2023



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
(BECAMEX IDC CORP)

----- ๐๐๐๐๐ -----

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM 2022**

KHU CÔNG NGHIỆP THỚI HÒA

**ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG THỚI HÒA, THỊ XÃ BẾN CÁT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị thực hiện

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
(BECAMEX IDC CORP)



PHAM NGOC THUẬN

Đơn vị phối hợp thực hiện

VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**VIỆN TRƯỞNG
Lê Anh Kiên**



23010052

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	iii
I. THÔNG TIN CHUNG	1
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP THỚI HÒA	3
III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI	5
1. Kết quả đầu nối vào HTXLNT tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):	5
2. Vận hành HTXLNT tập trung của KCN:	5
2.1. Các công trình xử lý nước thải	5
2.2. Phương thức vận hành HTXLNT	5
2.3. Lưu lượng nước thải phát sinh.....	9
2.4. Vận hành HTXLNT	10
3. Kết quả quan trắc nước thải.....	10
3.1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp	10
3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động.....	14
4. Kết quả quan trắc nước mặt.....	17
IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	20
1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường ..	20
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:	24
3. Diện tích cây xanh	24
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	25
1. Kết luận	25
2. Kiến nghị	25
PHỤ LỤC	26



DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	- Nhu cầu oxy sinh hoá (đo trong 5 ngày ở 20°C)
BQL	- Ban quản lý
BTNMT	- Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	- Bảo vệ môi trường
CHXHCN	- Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
COD	- Nhu cầu oxy hoá học
CTCP	- Công ty cổ phần
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
CTRCN	- Chất thải rắn công nghiệp
ĐTM	- Đánh giá tác động môi trường
HTXLNT	- Hệ thống xử lý nước thải
KCN	- Khu công nghiệp
NĐ-CP	- Nghị định - Chính phủ
NTSH	- Nước thải sinh hoạt
NTCN	- Nước thải công nghiệp
PCCC	- Phòng cháy chữa cháy
QCVN	- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	- Quyết định
TSS	- Tổng chất rắn lơ lửng
XLNT	- Xử lý nước thải



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN	3
Bảng 2. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN	4
Bảng 3. Vị trí các điểm quan trắc nước thải	10
Bảng 4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN	11
Bảng 5. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Đầu vào trạm XLNT (bể gom).....	12
Bảng 6. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)	13
Bảng 7. Danh mục thông số quan trắc nước thải liên tục, tự động	14
Bảng 8. Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị trong năm 2022 và dự kiến năm 2023 do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện	15
Bảng 9. Bảng thống kê số liệu quan trắc	15
Bảng 10. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (GTQT TB1h) vượt quá giới hạn QCVN.....	16
Bảng 11. Thống kê các thông số và thời gian vượt ngưỡng so với QCVN.....	17
Bảng 12. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt	17
Bảng 13. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước mặt và kết quả quan trắc vượt QCVN.	18
Bảng 14. Kết quả quan trắc nước mặt	18
Bảng 15. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.....	20

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung	6
--	---



Số: 01 / BC-KCNTH

Bình Dương, ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

- Chủ đầu tư: **Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp)**

- Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Số điện thoại: 0274.3822655

Fax: 0274.3822713

- Người đại diện: Ông Phạm Ngọc Thuận

- Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Thới Hòa:

- + Ngành công nghiệp may mặc và dệt (không nhuộm); sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo; da giày (không thuộc da).
- + Sản xuất giấy các loại (không sản xuất bột giấy); sản xuất các sản phẩm từ giấy; in ấn giấy.
- + Công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao.
- + Sản xuất dụng cụ quang học, dụng cụ y tế; sản xuất thiết bị điện, điện tử.
- + Đúc kim loại; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, xử lý, gia công kim loại có công đoạn xi mạ để hoàn chỉnh sản phẩm; đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; sản xuất, chế tạo, sửa chữa máy móc, thiết bị công cụ, cơ khí xây dựng, phụ tùng.
- + Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, nhựa kim khí, dụng cụ gia đình, trang thiết bị văn phòng; sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ xây dựng và công nghiệp; sản xuất thủy tinh, pha lê; sản xuất nhựa, plastic và các sản phẩm từ nhựa, plastic.
- + Chế biến sản phẩm cây trồng, lâm sản, thủy sản.
- + Sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm và thuốc thú y.
- + Tái chế phế liệu; buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- + Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.



- + Sản xuất trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su; sản xuất dụng cụ quang học thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang; sản xuất săm, lốp cao su đắp và tái chế lốp cao su, các sản phẩm cao su kỹ thuật cao.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/07/2019;
- Mã số thuế: 3700145020;
- Giấy chứng nhận đầu tư: số 46221000645 ngày 12/4/2016 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp;
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM: số 1697/QĐ-BTNMT ngày 15/11/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công văn xác nhận đổi tên chủ đầu tư và điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt: số 573/BTNMT-TCMT ngày 13/2/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sổ chủ nguồn thải CTNH: Chưa đăng ký ([lượng CTNH phát sinh trong năm ít, dưới 600 kg/năm](#)).



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP THỚI HÒA

Bảng 1. Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN

Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa	Xử lý nước thải (m ³ /ngày đêm)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh		
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLLNT (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)				
T	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1 KCN Thới Hòa	Phường Thới Hòa, thị xã Bến cát, tỉnh Bình Dương	202,4 ha	Ông Phạm Ngọc Thuận	4 cơ sở	-	Đã hoàn thiện	395 m ³ /ngày đêm	HTXLLNT: 1 mô-đun, công suất 4.000 m ³ /ngày đêm	- Lưu lượng - COD - TSS - Độ màu - pH - Nhiệt độ	-	-	-	Hồ ứng phó sự cố	13,73 %		



Bảng 2. Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh	
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLLNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)		Nguy hại (kg/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Công ty CP Phát triển Công nghiệp BW	-	Nhà xưởng cho thuê	30	x	-	-	-	-	-	-	-
2	Công ty TNHH An Tâm B.S.C	-	Nhà xưởng cho thuê	43	x	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty TNHH DreamChef Vina	-	Sản xuất đồ bếp gia dụng: nồi, chảo	20	x	-	-	-	-	-	-	-
4	Công ty TNHH InDong	-	Sản xuất tấm graphite	5	x	-	-	-	-	-	-	-



III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào HTXLNT tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối 04/04 với tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng là **395 m³/ngày đêm**.
- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối: 0 cơ sở.
- Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: 0 cơ sở.

2. Vận hành HTXLNT tập trung của KCN:

2.1. Các công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Thành phần chủ yếu là các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy, chất rắn lơ lửng, các hợp chất dinh dưỡng (N, P), vi khuẩn... được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó theo cống thoát nước chung của KCN cùng với nước thải công nghiệp của các cơ sở chảy về HTXL tập trung của KCN.

- Nước thải sản xuất: Thành phần nước thải sản xuất đa dạng, phụ thuộc vào ngành nghề sản xuất. Nước thải tại các nhà máy trong KCN được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống công thu gom về NM XLNT tập trung.

- Hầu hết các nhà máy sau xử lý sơ bộ nước thải đều đưa về HTXLNT tập trung của KCN, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1,0$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là sông Thị Tính.

- Hệ thống công thu gom và thoát nước mưa và nước thải đã được xây dựng hoàn thiện và đang đưa vào sử dụng.

- Hiện nay, trạm XLNT tập trung tại KCN Thới Hòa đang vận hành với công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm.

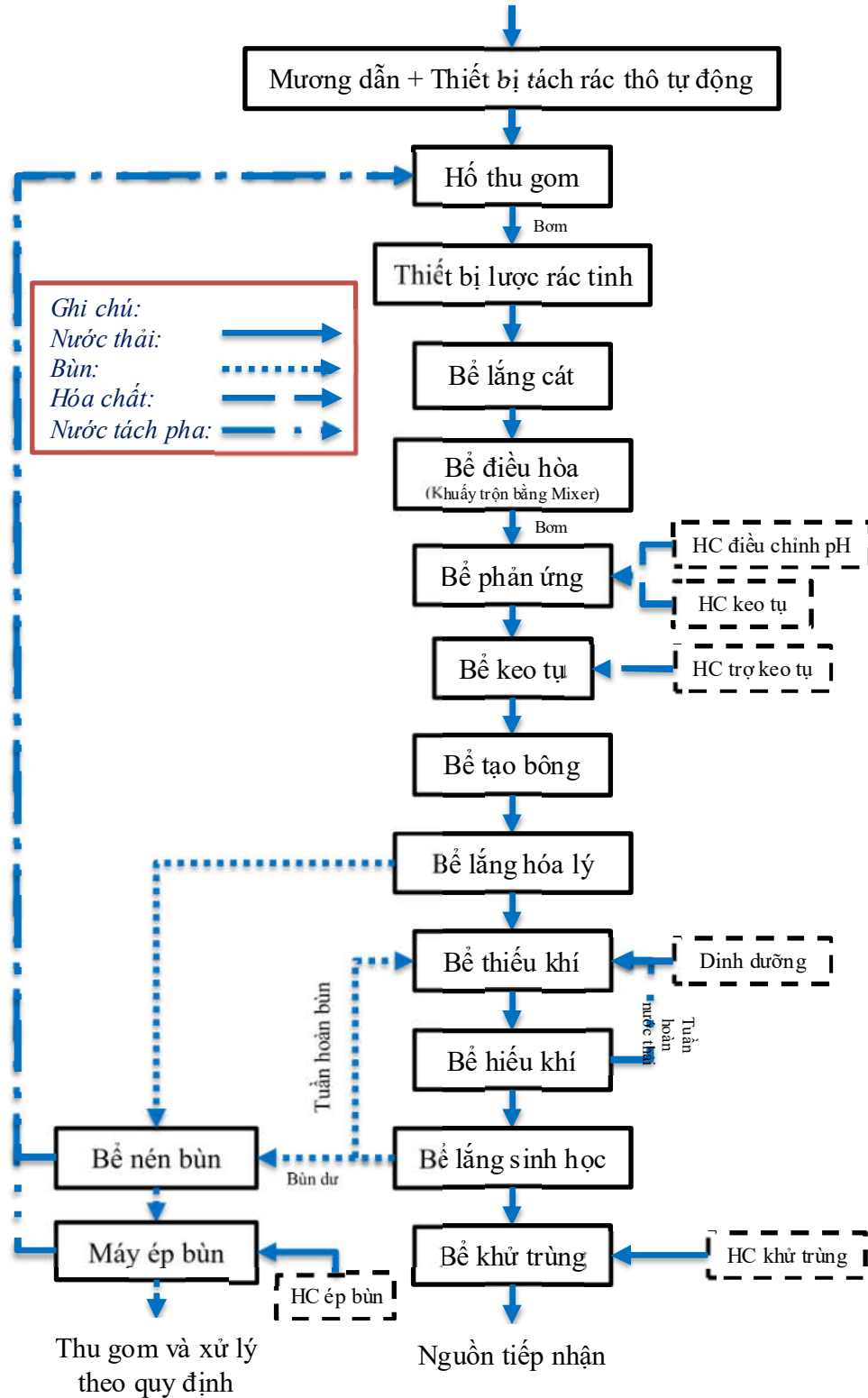
- Với hiện trạng có 04 công ty hoạt động tại KCN và nước thải từ các cơ sở sản xuất có lưu lượng trung bình 395m³/ngày đêm thì trạm XLNT tập trung của KCN hiện tại vẫn đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cũng như xử lý nước thải đạt loại A, hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1,0$ thuộc QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra sông Thị Tính.

2.2. Phương thức vận hành HTXLNT

Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung tại KCN Thới Hòa được thể hiện tại hình 1.



Nước thải sau xử lý từ các nhà máy trong KCN Thới Hòa



Hình 1. Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung



Thuyết minh quy trình công nghệ

○ Mương dẫn

Nước thải sau xử lý từ các nhà máy theo hệ thống thoát nước qua mương dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Thới Hòa. Tại đây, có lắp đặt thiết bị tách rác thô tự động để tách các chất thải rắn có kích thước lớn hạn chế ảnh hưởng đến bơm (làm nghẹt bơm, gãy cánh bơm...).

○ Hồ thu gom

Bể thu gom không có chức năng xử lý các thành phần ô nhiễm trong nước thải nhưng đóng một vai trò quan trọng trong việc tập trung nước thải trước khi bơm nước qua bể lắng cát.

○ Thiết bị lọc rác tinh

Thiết bị được làm bằng inox sẽ tiếp tục giữ lại các chất thải rắn kích thước nhỏ giúp giảm bớt hàm lượng chất hữu cơ trong nước thải và hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các thiết bị cơ khí cũng như hoạt động của các công trình xử lý đơn vị tiếp theo. Nước thải sau khi qua thiết bị lọc rác tinh sẽ tự chảy qua bể lắng cát.

○ Bể lắng cát

Bể lắng cát có chức năng loại bỏ thành phần cát trong nước thải. Tận dụng trọng lượng riêng của cát lớn dẫn đến dễ sa lắng trong bể lắng cát và được loại bỏ. Nếu không loại bỏ lượng cát này có thể gây mài mòn động cơ ảnh hưởng đến tuổi thọ của các máy móc thiết bị.

○ Bể điều hòa

Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi đưa vào các công trình đơn vị phía sau, đặc biệt là cụm bể sinh học giúp cho các vi sinh có thể thích nghi với nước thải trong điều kiện ổn định, tránh được tình trạng vi sinh bị sốc tải. Bên cạnh đó, bể điều hòa lưu lượng và nồng độ giúp cho các quá trình sử dụng hóa chất cũng như chế độ hoạt động của các thiết bị cơ khí như bơm, máy thổi khí được duy trì một cách ổn định. Bể điều hòa được khuấy trộn bằng mixer để phân hủy một phần chất hữu cơ trong nước thải và ngăn chặn quá trình lắng cặn trong bể.

○ Bể phản ứng

Tại bể phản ứng hóa lý, hóa chất keo tụ có vai trò giúp nén điện tích của các hạt keo có trong nước thải. Các hạt keo sau khi đã được nén điện tích sẽ có xu hướng liên kết với nhau tạo nên khối lượng lớn hơn và lắng xuống. Hóa chất keo tụ thường được sử dụng trong lĩnh vực xử lý nước thải như: phèn sắt, phèn nhôm, hoặc PAC... Đồng thời, hóa chất điều chỉnh pH có thể được bổ sung (tùy thuộc pH của nước thải dòng vào) nhằm mục đích tạo điều kiện tối ưu cho quá trình keo tụ được diễn ra hiệu quả.

Tuy nhiên, hạng mục tiền xử lý chỉ được vận hành hóa chất khi các thông số ô nhiễm đầu vào cao hơn so với tiêu chuẩn thiết kế. Các giá trị đầu vào được kiểm tra



thường xuyên bởi phòng thí nghiệm của Nhà máy xử lý nước thải KCN Thới Hòa.

○ **Bể keo tụ**

Để tạo điều kiện cho quá trình tạo bông cặn được diễn ra nhanh và hiệu quả hơn. Tại keo tụ, hóa chất trợ keo tụ được châm vào, giúp cho kích thước các bông cặn lớn hơn và dễ lắng hơn

○ **Bể tạo bông**

Ngược lại với quá trình keo tụ, quá trình tạo bông hiệu quả hơn với thời gian phản ứng lâu hơn và tốc độ khuấy của motor chậm hơn. Vì nếu motor khuấy quá nhanh sẽ làm vỡ các bông cặn vừa được hình thành.

○ **Bể lắng hóa lý**

Nước thải sau khi qua Bể tạo bông sẽ chảy qua Bể lắng hóa lý. Tại đây, các bông cặn với kích thước lớn được hình thành sẽ lắng xuống đáy Bể lắng hóa lý. Lượng bùn lắng hóa lý sẽ được thường xuyên bơm vào bể nén bùn vì nếu lượng bùn lắng hóa lý được lưu quá lâu sẽ trở nên mịn và dễ dàng gây đục nước. Phần nước trong sau lắng sẽ tự chảy vào Bể sinh học thiếu khí.

○ **Bể sinh học thiếu khí**

Bể sinh học thiếu khí được sử dụng nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Lượng nitrate này được tuần hoàn từ lượng bùn tuần hoàn từ Bể lắng sinh học và lượng nước thải từ Bể sinh học hiếu khí (đặt sau Bể sinh học thiếu khí). Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tiếp tục tự chảy vào Bể sinh học hiếu khí kết hợp nitrate hóa.

Bể sinh học thiếu khí được khuấy trộn bằng máy khuấy nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không được cung cấp oxy cho bể này vì oxy có thể gây ức chế cho vi sinh vật khử nitrate. Tại bể sinh học thiếu khí sẽ được châm dinh dưỡng để đảm bảo dưỡng chất cho các vi sinh vật phát triển trong bể.

○ **Bể sinh học hiếu khí**

Công trình xử lý sinh học tiếp theo là Bể hiếu khí kết hợp nitrate hóa. Mục đích của bể này là: (1) giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh tự dưỡng hiếu khí; (2) thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước thông qua nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí này hoạt động.

Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng dạng lơ lửng kết hợp nitrate hóa, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải tiếp xúc với bùn trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí nhằm đảm bảo các yêu cầu cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng. Nồng độ oxy hòa tan trong nước ra khỏi Bể sinh học **hiếu khí** không được nhỏ hơn 2 mg/l.

Yêu cầu chung khi vận hành hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí là nước thải đưa vào



hệ thống cần có hàm lượng SS không vượt quá 150 mg/l, hàm lượng sản phẩm dầu mỡ không quá 25 mg/l, pH = 6,5 - 8,5, nhiệt độ $6^{\circ}\text{C} < t^{\circ}\text{C} < 37^{\circ}\text{C}$.

○ **Bể lắng sinh học**

Nước thải sau khi ra khỏi Bể hiếu khí sẽ chảy tràn qua Bể lắng sinh học. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ Bể hiếu khí. Một phần bùn sau lắng (tại ngăn thu bùn) được bơm tuần hoàn về Bể thiếu khí để duy trì nồng độ bùn trong bể. Phần bùn dư còn lại được bơm vào Bể nén bùn để giảm độ ẩm vì bùn vừa bơm từ Bể lắng sinh học thường chứa độ ẩm khá lớn. Bùn sau khi về Bể nén bùn sẽ được bơm bùn bơm vào Máy ép bùn.

○ **Bể khử trùng**

Phần nước trong sau khi qua Bể lắng sinh học sẽ tự chảy qua Bể khử trùng, đồng thời hóa chất khử trùng Chlorine được Bơm hóa chất bơm vào bể để tiêu diệt các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform... có trong nước thải trước khi thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = 1,0$, $K_q = 0,9$, và được xả vào nguồn tiếp nhận.

○ **Bể nén bùn**

Quá trình xử lý sinh học sẽ làm gia tăng liên tục lượng bùn vi sinh trong bể sinh học. Đồng thời lượng bùn ban đầu sau thời gian sinh trưởng phát triển sẽ giảm khả năng xử lý chất ô nhiễm trong nước thải và chết đi. Lượng bùn này còn gọi là bùn dư và được đưa về Bể nén bùn.

Ngoài lượng bùn vi sinh phát sinh trong quá trình xử lý sinh học, quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý (keo tụ - tạo bông - lắng) cũng phát sinh một lượng bùn đáng kể (còn gọi là bùn hóa lý). Lượng bùn này cũng được thu gom vào Bể nén bùn. Bùn sau khi qua bể nén sẽ giảm độ ẩm và tiếp tục được bơm đến Máy ép bùn để xử lý.

○ **Máy ép bùn**

Máy ép bùn được sử dụng cho bùn hóa lý và bùn sinh học. Tại đây, bùn sẽ được bơm thêm hóa chất Polymer Cation tạo điều kiện kết dính bùn với nhau. Bùn sau ép được mang đi xử lý theo qui định.

2.3. Lưu lượng nước thải phát sinh

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN bao gồm nước thải công nghiệp từ quy trình sản xuất, nước thải sinh hoạt của toàn bộ nhân viên, công nhân trong KCN và nước mưa chảy tràn trên mặt bằng KCN.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được thu gom về trạm XLNT tập trung cùng với nước thải công nghiệp nên không thực hiện báo cáo lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

- Đối với nước thải công nghiệp:



+ Tổng lưu lượng phát sinh trong năm 2022: 144.340 m³/năm, tương đương 395 m³/ngày đêm, chi tiết như sau:

- Quý 1: 28.574 m³;
- Quý 2: 34.419 m³;
- Quý 3: 38.341 m³;
- Quý 4: 43.006 m³.

+ Tổng lưu lượng phát sinh trong năm 2021: 35.432 m³/năm, tương đương 97 m³/ngày đêm.

+ Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường: 4.000 m³/ngày đêm.

+ Tổng lưu lượng của HTXLNT tập trung hiện nay: 4.000 m³/ngày đêm.

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý 9,88% và nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung 96,23%.

2.4. Vận hành HTXLNT

- Số ngày vận hành trong năm: 365 ngày.
- Số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: 0 ngày.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành HTXLNT tập trung năm 2022: 185.266 KW (15.439 Kwh/tháng).
- Lượng bùn thải phát sinh trong năm 2022: chưa phát sinh; Biện pháp xử lý khi phát sinh: hợp đồng với Xí nghiệp xử lý chất thải Bình Dương thu gom định kỳ.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
 - + Quý 1: ngày 10/03/2022;
 - + Quý 2: ngày 10/5/2022;
 - + Quý 3: ngày 04/8/2022;
 - + Quý 4: ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc tại trạm XLNT tập trung: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc được thể hiện tại bảng 3.

Bảng 3. Vị trí các điểm quan trắc nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	NT1TH	106°35'49"E	11°05'11"N	Đầu vào trạm XLNT(bể gom)



Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2022 - Khu công nghiệp Thới Hòa

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
2.	Điểm quan trắc 2	NT2TH	106°35'51"E	11°05'10"N	Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 8 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = 1,0$, $K_q = 0,9$
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.
 - Đơn vị thực hiện quan trắc và phân tích: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimecerts: VIMCERTS 009.
 - Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	KQQT	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc 1	NT1TH	10/3	106°35'49"E	11°05'11"N	Amoni	21,1	4,5
2			10/3			Màu	64	50
3			10/3			Dầu mỡ khoáng	7,16	4,5
4			10/3			Coliform	4.300	3.000
5			10/5			Amoni	5,444	4,5
6			4/8			Coliform	11.000	3.000
7			4/8			Tổng dầu mỡ khoáng	6,82	4,5
8			20/10			Coliform	4.300	3.000

- Kết quả quan trắc tại các điểm quan trắc trong năm 2022 được trình bày tại bảng 5 (Đầu vào trạm XLNT) và bảng 6 (Đầu ra trạm XLNT).



Bảng 5. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 1 - Đầu vào trạm XLNT (bể gom)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
1.	Độ màu	Pt/Co	64	42	28	50	50
2.	pH	-	6,7	6,6	6,1	6,3	6 ÷ 9
3.	BOD ₅	mgO ₂ /l	10	21	13	23	27
4.	COD	mgO ₂ /l	18	40	22	39	67,5
5.	SS	mg/l	26	18	32	17	45
6.	Asen (As)	mg/l	0,0039	0,0021	0,0017	0,0008	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0004	0,0011	0,0022	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0011	KPH	0,0008	KPH	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,0217	0,0016	0,0192	0,0035	2,7
12.	Sắt (Fe)	mg/l	0,45	0,046	0,455	0,094	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	7,16	3,64	6,82	4,28	4,5
14.	Amoni	mg/l	21,1	5,444	0,606	3,629	4,5
15.	Phosphat	mg/l	0,09	0,085	0,103	KPH	-
16.	Tổng nitơ	mg/l	15,8	7,5	8,3	12,0	18
17.	Coliform	MPN /100ml	4.300	2.900	11.000	4.300	3.000



Bảng 6. Kết quả quan trắc tại điểm quan trắc 2 - Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN
			Quý 1 (10/3)	Quý 2 (10/5)	Quý 3 (4/8)	Quý 4 (20/10)	
1.	Độ màu	Pt/Co	40	36	20	30	50
2.	pH	-	7,3	7,2	6,7	6,6	6 ÷ 9
3.	BOD ₅	mgO ₂ /l	9	6	12	8	27
4.	COD	mgO ₂ /l	16	10	19	14	67,5
5.	SS	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	45
6.	Asen (As)	mg/l	0,0004	0,0009	0,001	KPH	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	KPH	0,0012	0,0037	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/l	0,0443	KPH	KPH	KPH	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/l	0,0021	KPH	0,0015	0,0013	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/l	0,1033	0,0031	0,017	0,0040	2,7
12.	Sắt (Fe)	mg/l	0,545	KPH	KPH	KPH	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	2,52	2,58	2,46	2,46	4,5
14.	Amoni	mg/l	0,051	KPH	KPH	0,058	4,5
15.	Phosphat	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	-
16.	Tổng nitơ	mg/l	3,3	3	3,4	3,8	18
17.	Coliform	MPN /100ml	930	2.800	KPH	2.400	3.000

Nhận xét: Kết quả quan trắc tại đầu ra trạm XLNT tập trung KCN Thới Hòa cho thấy tất cả các thông số phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,0.



3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm: Đầu ra trạm HTXLNT được thể hiện trong Sơ đồ vị trí đặt trạm quan trắc tự động nước thải và lấy mẫu giám sát định kỳ (phụ lục) với tọa độ như sau:

+ Kinh độ: 106°35'9,9"E;

+ Vĩ độ: 11°17'16"N.

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Đầu ra trạm XLNT (mương quan trắc): Lưu lượng nước thải qua mương quan trắc nhiều, chảy liên tục qua thiết bị đo quan trắc tự động.

- Tần suất thu nhận dữ liệu của các thông số quan trắc tự động: 5 phút/lần tương đương 288 lần/ngày.

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

Bảng 7. Danh mục thông số quan trắc nước thải liên tục, tự động

TT	Thông số	QCVN 40:2011/BTNM, Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$
1	Lưu lượng vào	-
2	Lưu lượng ra	-
3	COD	67,5
4	TSS	45
5	Độ màu	50
6	pH	6 - 9
7	Nhiệt độ	40
8	Amoni	4,5

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị:

+ Thời gian: Cuối mỗi tháng hoặc khi có sự cố hư hỏng thiết bị kiểm định và giá trị quan trắc bất thường

+ Tần suất: 01 lần/tháng tương đương 12 lần/năm

+ Đã thực hiện đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị



Bảng 8. Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị trong năm 2022 và dự kiến năm 2023 do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương thực hiện

TT	Thông số	Thời gian kiểm định/hiệu chuẩn	Thời gian dự kiến kiểm định/hiệu chuẩn
1	Lưu lượng vào	31/5/2022	28/2/2023
2	Lưu lượng ra	30/4/2022	28/2/2023
3	COD	28/2/2022	28/2/2023
4	TSS	28/2/2022	28/2/2023
5	Độ màu	30/6/2022	30/6/2023
6	pH	30/6/2022	28/2/2023
7	Nhiệt độ	30/4/2022	28/2/2023
8	Amoni	30/11/2022	28/2/2023

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động: Không.
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Không.
- Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc được thống kê tại bảng 9.

Bảng 9. Bảng thống kê số liệu quan trắc

TT	Thông số	Thông số							
		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
1	Số giá trị quan trắc theo thiết kế (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
2	Số giá trị quan trắc nhận được (lần/năm)	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
-	Min	143	0	25	1	4,8	6	1	0,01
-	Max	327	423	35	80	9,2	200	45	3,9
3	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường (lần/năm)	0	0	0	0	0	0	0	0



TT	Thông số	Thông số							
		Lưu lượng vào	Lưu lượng ra	Nhiệt độ	Độ màu	pH	COD	TSS	Amoni
4	Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0	0	0	0	0	0	0	0

c) Nhận xét kết quả quan trắc

Hầu hết các thông số quan trắc tự động tại KCN Thới Hòa đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$. Các thông số có giá trị nằm ngoài quy chuẩn được thống kê tại bảng 10.

Bảng 10. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (GTQT TB1h) vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	GTQT TB1h	QCVN 40:2011/ BTNM, Cột A, $K_f=1,0$, $K_q=0,9$	Số ngày có GTQT TB1h vượt QCVN	Số GTQT TB1h vượt QCVN	Tỷ lệ GTQT TB1h vượt QCVN (%)
Lưu lượng vào	317	-	-	-	-
Lưu lượng ra	262	-	-	-	-
pH	7	6 - 9	4	79	0,9
COD	27	67,5	9,04	217	2,48
TSS	8,1	45	0	0	0
Độ màu	16,9	50	0,5	12	0,14
Nhiệt độ	30,6	40	0	0	0
Amoni	0,2	4,5	0	0	0

Nhận xét: Kết quả quan trắc tự động tại đầu ra trạm XLNT tập trung KCN Thới Hòa cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$. Các thông số pH, COD, độ màu có thời điểm giá trị quan trắc tự động vượt ngưỡng giới hạn cho phép nhưng tỷ lệ rất thấp.



d) **Kết luận:**

- Các dữ liệu quan trắc tự động truyền thông tin liên tục, đầy đủ ở các thông số.
- KCN đã thực hiện đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị.
- Hầu hết các thông số quan trắc tự động tại KCN Thới Hòa đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$. Các thông số có thời gian vượt ngưỡng so với QCVN được trình bày tại bảng sau:

Bảng 11. Thống kê các thông số và thời gian vượt ngưỡng so với QCVN

TT	Tên sự cố	Thời gian	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_f=1,0$, $K_q=0,9$
1	pH	Tháng 3, 4	6 - 9
2	COD	Tháng 3 - 6	67,5
3	Độ màu	Tháng 3	50

4. Kết quả quan trắc nước mặt

- Thời gian quan trắc: Năm 2022
- + Đợt 1: ngày 10/5/2022;
- + Đợt 2: ngày 20/10/2022.
- Tần suất quan trắc: 2 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc trình bày tại bảng 12.

Bảng 12. Vị trí các điểm quan trắc nước mặt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
1.	Điểm quan trắc 1	M1TH	106°35'47"E	11°05'07"N	Sông Thị Tính - điểm xả thải KCN
2.	Điểm quan trắc 2	M2TH	106°35'54"E	11°05'06"N	Sông Thị Tính, thượng nguồn điểm xả thải KCN cách 200m
3.	Điểm quan trắc 3	M3TH	106°35'41"E	11°05'07"N	Sông Thị Tính, hạ nguồn điểm xả thải KCN cách 200m

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 6 mẫu/năm.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Nhiệt đới môi trường/Viện Khoa học và Công nghệ quân sự; Số Vimcerts: VIMCERTS 009.



- Vị trí và số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn được thể hiện tại bảng dưới đây.

Bảng 13. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước mặt và kết quả quan trắc vượt QCVN

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
1	Điểm quan trắc 1	M1TH	10/5	106°35'47"E	11°05'07"N	Amoni	2,184	0,9
2	Điểm quan trắc 2	M2TH	10/5	106°35'54"E	11°05'06"N	Amoni	2,252	0,9
3	Điểm quan trắc 3	M3TH	10/5	106°35'41"E	11°05'07"N	Amoni	2,207	0,9

- Kết quả quan trắc nước mặt trong năm 2022 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 14. Kết quả quan trắc nước mặt

M1TH: Sông Thị Tính - điểm xả thải KCN

M2TH: Sông Thị Tính, thượng nguồn điểm xả thải KCN cách 200m

M3TH: Sông Thị Tính, hạ nguồn điểm xả thải KCN cách 200m



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm								QCVN 08- MT:2015/BTNMT, cột B1
			M1TH		M2TH		M3TH				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2			
1.	pH	-	6,9	6,6	6,5	6,6	6,7	6,6	6,6	5,5 ÷ 9	
2.	COD	mgO ₂ /l	10	16	11	19	18	14	30		
3.	DO	mg/l	5,5	6,6	5,3	6,9	5,5	6,7	≥ 4		
4.	TSS	mg/l	14	12	12	9	11	14	50		
5.	Amoni (N - NH ₄ ⁺)	mg/l	2,184	KPH	2,252	KPH	2,207	0,03	0,9		
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	0,138	0,098	0,158	0,13	0,144	0,056	0,3		
7.	Asen (As)	mg/l	0,0012	0,0006	0,001	0,0005	0,0013	0,0005	0,05		
8.	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01		
9.	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05		
10.	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5		
11.	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,012	0,0122	0,009	0,0096	0,0070	1,5		
12.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0008	KPH	0,0002	KPH	0,0002	0,001		
13.	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,56	0,66	0,48	0,54	0,3	0,62	1		
14.	Tổng Coliform	MPN/100ml	4.600	4.600	4.300	4.300	4.600	4.300	7.500		



Nhận xét:

- Kết quả quan trắc nước mặt Sông Thị Tính - vị trí điểm xả thải KCN cho thấy các thông số phân tích chất lượng nước mặt trong 2 lần quan trắc hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Cột B1. Riêng thông số Amoni trong đợt 1 có giá trị quan trắc cao hơn 2,4 lần so với quy chuẩn cho phép.

- Kết quả quan trắc nước mặt Sông Thị Tính, thượng nguồn điểm xả thải KCN Thới Hòa cách 200m cho thấy các thông số phân tích chất lượng nước mặt trong 2 lần quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Cột B1. Riêng thông số Amoni trong đợt 1 có giá trị quan trắc cao hơn 2,5 lần so với quy chuẩn cho phép.

- Kết quả quan trắc nước mặt Sông Thị Tính, hạ nguồn điểm xả thải KCN Thới Hòa cách 200m cho thấy các thông số phân tích chất lượng nước mặt trong 2 lần quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Cột B1. Riêng thông số Amoni trong đợt 1 có giá trị quan trắc cao hơn 2,45 lần so với quy chuẩn cho phép.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp) đã thực hiện báo cáo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại KCN và các NM XLNT. Cụ thể được trình bày như sau:

Bảng 15. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
1.	Trạm XLNT tập trung gặp sự cố	Xây dựng và vận hành hồ sự cố	- Chứa nước thải chưa xử lý tạm thời. - Kiểm tra và thay thế thiết bị hư hỏng. - Trang bị thiết bị để thay thế. - Bơm nước thải ngược lại về HTXL và xử lý đạt quy chuẩn quy định.
2.	Trạm XLNT của cơ sở miễn đấu nối gặp sự cố	- Xây dựng hồ ứng phó sự cố trong khuôn viên lưu chứa nước thải tối thiểu 3 ngày. - Giám sát tự động nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài	- Chứa nước thải chưa xử lý tạm thời. - Kiểm tra, và thay thế thiết bị hư hỏng. - Trang bị thiết bị để thay thế.



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
		nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo quy định.	- Bơm nước thải ngược lại về HTXL và xử lý đạt quy chuẩn quy định.
3.	HTXLNT - Bơm bị hư - Máy ép bùn không hoạt động - Motor bị hư - Máy thổi khí bị hư - Cánh khuấy gạt bùn bị hư	- Bảo trì - kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch. - Chuẩn bị thiết bị thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - NM luôn có nhân viên chuyên môn điện - cơ khí để kịp thời xử lý. - Trang bị thiết bị dự phòng để thay thế.	- Bảo trì, sửa chữa thiết bị. - Thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - Trang bị thiết bị để thay thế.
4.	Hệ thống ống bị vỡ	- Kiểm tra thường xuyên. - Dự phòng thiết bị phụ tùng thay thế - sửa chữa.	Thay thế, sửa chữa.
5.	- Bồn bể nứt do sụt lún, xói mòn - Bồn bể nứt thấm, rò rỉ	- Thẩm định cơ quan chuyên môn hồ sơ thiết kế kỹ thuật phù hợp với tính chất địa chất công trình. - Sử dụng bê tông chống thấm, xử lý kỹ mạch ngừng bê tông khi xây dựng. - Sử dụng vật liệu chống ăn mòn đối với các thiết bị lưu chứa hóa chất.	BQL huy động thiết bị và nhân viên có chuyên môn để kịp thời xử lý.
6.	Chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu	- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý để điều chỉnh chế độ vận hành cho phù hợp. - Kiểm tra các thông số vận hành trong công trình xử lý sinh học: pH, F/M, MLSS, nhiệt độ, DO... - Tuân thủ nghiêm ngặt theo	- Tuân hoàn nước sau xử lý để xử lý đạt yêu cầu. - Kiểm tra các thông số vận hành trong công trình xử lý sinh học: pH, F/M, MLSS... để điều chỉnh phù hợp. - Kiểm tra liều lượng hóa chất và sử dụng để điều



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
		hướng dẫn vận hành.	chỉnh hợp lý. - Bổ sung dinh dưỡng, vi sinh khi hệ vi sinh suy yếu.
7.	Chất lượng nước đầu vào HTXLNT vượt quá tải lượng thiết kế ban đầu	- Thiết kế ban đầu phải tính toán đến hệ số an toàn của hệ thống. - Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý để điều chỉnh chế độ vận hành chp phù hợp. - Thường xuyên kiểm tra nước thải các công ty đầu nối dẫn nước thải vào hệ thống nhà máy.	- Điều chỉnh hóa chất xử lý. - Theo dõi chất lượng nước sau xử lý, không đạt tuần hoàn ngược lại để xử lý. - Kiểm tra các công ty đầu nối vào hệ thống để nhắc nhở xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra.
8.	Lưu lượng nước đầu vào vượt quá công suất thiết kế	- Thường xuyên kiểm tra đối chiếu lưu lượng nước thải phát sinh của các công ty nằm trong KCN. - Có kế hoạch xây dựng hệ thống mới khi công suất xử lý đạt gần công suất thiết kế.	- Huy động xe bồn để đưa nước đến nhà máy gần nhất để xử lý. - Huy động xe bồn đưa nước đến nhà máy gần nhất để xử lý. - Kiểm tra đường ống thu gom vào nhà máy. - Đối chiếu lưu lượng các công ty xả nước thải về nhà máy để kịp thời liên hệ công ty xả thải để xử lý. - Lên kế hoạch xây dựng hệ thống xử lý tiếp theo.
9.	Hóa chất khô, lỏng đổ tràn	- Do vận chuyển: kiểm tra bao bì - thùng chứa đựng hóa chất khô - lỏng trước khi nhập kho. - Do pha, chứa hóa chất: xung quanh những thiết bị lưu trữ hóa chất lỏng sẽ xây dựng gờ cao, sàn tạo dốc, rãnh hướng	Thu gom về hệ thống để xử lý.



TT	Sự cố có thể xảy ra	Biện pháp phòng ngừa	Ứng phó và khắc phục
		về điểm thu gom và xử lý.	
10.	Pha hóa chất không đúng nồng độ ảnh hưởng hiệu quả xử lý	- Trang bị bảng hướng dẫn pha hóa chất.	- Kiểm tra bảng hướng dẫn liều lượng hóa chất cần pha và sử dụng.
11.	Gặp sự cố	Áp dụng các phương án đã được phê duyệt.	Thực hiện ứng phó theo các phương án đã được phê duyệt.
12.	Nguồn điện mất do bên ngoài	- NM có hệ thống thu sét. - Trang bị máy phát điện dự phòng.	- Hoạt động máy phát điện. - Báo cho công ty điện lực.
13.	Nguồn điện mất do bên trong	- Trang bị dụng cụ, thiết bị để kiểm tra và bảo trì thường xuyên. - Trang bị thiết bị điện dự phòng để sửa chữa thay thế. - NM luôn có nhân viên chuyên môn điện để kịp thời xử lý.	Kiểm tra và thay thế những thiết bị hư hỏng.
14.	- Cháy nổ - Rò rỉ	- Phân thành nhiều khu vực lưu giữ, khoảng cách phù hợp. - Trang bị biển cảnh báo theo quy định. - Thường xuyên kiểm tra khu vực lưu trữ. - Trang bị thiết bị để thay thế.	- Thay thế khi thiết bị đã quá cũ. - Huy động nhân viên có chuyên môn để kịp thời xử lý.
15.	- Lũ lụt - Bão	- Thường xuyên cập nhật thông tin để kịp thời ứng phó. - Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước. - Trang bị những thiết bị cần thiết.	- Thường xuyên cập nhật thông tin để kịp thời ứng phó. - Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước.



2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại KCN: Thực hiện theo kế hoạch đã đề ra (bảng 17).

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại KCN Thới Hòa: Trong năm 2022, KCN không xảy ra sự cố môi trường nhưng KCN đã thực hiện đầy đủ các công tác phòng ngừa như kiểm định thiết bị quan trắc tự động theo kế hoạch, thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống XLNT tập trung... để tránh xảy ra sự cố môi trường.

3. Diện tích cây xanh

- Tổng diện tích cây xanh trong KCN: 273.000 m².

- Tỷ lệ diện tích cây xanh: 13,73% .



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trong KCN Thới Hòa luôn tuân thủ theo các quy định hiện hành.
- Kết quả phân tích chất lượng nước thải qua các quý tại trạm XLNT cho thấy: Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).
- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt Sông Thị Tính tại cả 3 vị trí xả thải, cách cửa xả 200m về phía thượng nguồn và hạ nguồn trong cả 2 lần quan trắc hầu hết đều cho kết quả phân tích đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1. Riêng thông số Amoni trong đợt 1 có giá trị quan trắc cao hơn 2,4 - 2,5 lần so với quy chuẩn cho phép.
- Hệ thống quan trắc nước thải tự động được đặt tại trạm XLNT tập trung của KCN truyền thông tin liên tục, đầy đủ về Sở TNMT tỉnh Bình Dương. Kết quả quan trắc tự động cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc đều đạt 40:2011/BTNMT - Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$. Các thông số pH, COD, độ màu có thời điểm giá trị quan trắc tự động vượt ngưỡng giới hạn cho phép nhưng tỷ lệ rất thấp.
- Việc đánh giá độ chính xác tương đối RA định kỳ của thiết bị đã được thực hiện đầy đủ. Trong năm không phát sinh lỗi thiết bị hay sự cố môi trường nào.
- Chất thải rắn sinh hoạt: KCN Thới Hòa đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.
- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: Các công ty tại KCN đều thực hiện thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.
- Chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại, lưu trữ tại khu vực riêng biệt, có thùng chứa riêng, có ghi tên, dán nhãn cảnh báo nguy hiểm, độc hại theo quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kiến nghị

KCN Thới Hòa tuân thủ đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm. Vì vậy, việc duy trì thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và quan trắc môi trường định kỳ đầy đủ về tần suất, các yếu tố môi trường đầy đủ là cần thiết.

Nơi nhận:

- Bộ TNMT;
- Sở TNMT Bình Dương;
- BQL KCN tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường Miền Nam;
- Lưu: VT.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM NGỌC THUẬN



PHỤ LỤC

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- Giấy chứng nhận đầu tư
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM
- Công văn xác nhận đổi tên chủ đầu tư và điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM
- Sơ đồ vị trí đặt trạm quan trắc tự động nước thải KCN
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu giám sát định kỳ năm 2022
- Phiếu KQQT các quý
- Quyết định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
- Vimecer 009



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700145020

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TÔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - CTCP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INVESTMENT AND INDUSTRIAL
DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION

Tên công ty viết tắt: BECAMEX IDC CORP.

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Email: Becamex@hcm.vnn.vn

Website: www.becamex.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 10.350.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười nghìn ba trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.035.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM NGỌC THUẬN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/04/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 280368612

Ngày cấp: 10/03/2017

Nơi cấp: Công an Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa,
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Chung cư Biconsì, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam



23010052

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/09/1959 Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 280136669

Ngày cấp: 12/12/2015 Nơi cấp: *Công an Bình Dương*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu phố 2, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An



23010052

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Số:



96332/19

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Dương*
Địa chỉ trụ sở: *Tầng 4 Tháp A, Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*
Điện thoại: 0274.3823718 Fax:
Email: dangkykinhdoanh@binhduong.gov.vn Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3700145020

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động đo đạc bản đồ Chi tiết: Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính	71102
2	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản	6820
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933



23010052

STT	Tên ngành	Mã ngành
5	<p>-Tur vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng.</p> <p>-Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn.</p> <p>-Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; dịch vụ nhà ở công nhân.</p> <p>-Tur vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.</p> <p>-Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức PPP.</p> <p>-Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống (Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp). Quản lý dự án và giám sát thi công công trình.</p> <p>-Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc.</p> <p>-Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng.</p> <p>-Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.</p> <p>-Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuê hải quan.</p> <p>-Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư.</p> <p>-Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước.</p> <p>-Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục. (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)</p>	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	<p>Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): Điện thoại:</p>
2	<p>Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:</p>



23010052

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2763322071

Chứng nhận lần đầu : ngày 04 tháng 5 năm 2009

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 12 tháng 4 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 751/TTg ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ văn bản số 784/TTg-CN ngày 24 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập khu công nghiệp Thới Hòa, tỉnh Bình Dương;

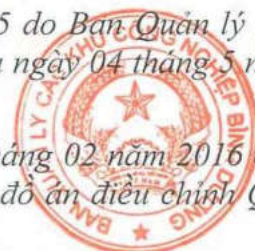
Căn cứ Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 2869/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thới Hòa;

Căn cứ Quyết định số 5549/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Thới Hòa, xã Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000645 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy



hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP)** nộp ngày 30 tháng 3 năm 2016,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **KHU CÔNG NGHIỆP THỚI HÒA**, Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000645 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009;

được đăng ký điều chỉnh thông tin nhà đầu tư, tiến độ thực hiện dự án, tăng vốn đầu tư và vốn góp thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700145020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 8 năm 2014.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Hùng**, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1959, chứng minh nhân dân số 280136669 cấp ngày 06 tháng 11 năm 2007 tại Công an tỉnh Bình Dương, địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, điện thoại số: 0650-3822655, địa chỉ email: becamex@hcm.vnn.vn, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (BECAMEX IDC CORP), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700145020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 8 năm 2014.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Hùng**, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1959, chứng minh nhân dân số 280136669 cấp ngày 06 tháng 11



năm 2007 tại Công an tỉnh Bình Dương, địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại số 230, Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **KHU CÔNG NGHIỆP THỚI HÒA**

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

3. Quy mô dự án: Diện tích đất khu công nghiệp là 2.024.033 m² với cơ cấu sử dụng đất như sau:

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %
1	Đất nhà máy, kho tàng	894.868	63,70
2	Đất hành chính, dịch vụ	72.907	5,19
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	34.647	2,47
4	Đất giao thông	198.468	14,13
5	Đất cây xanh	203865	14,51
Cộng		1.404.755	100
6	Đất dịch vụ	576.195	
7	Cây hành lang bảo vệ đường điện	43.083	
Tổng cộng		2.024.033	

4. Địa điểm thực hiện dự án: phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 2.024.033 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án:

Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 12 tháng 4 năm 2016: 317.407.802.130 (ba trăm mười bảy tỷ bốn trăm linh bảy triệu tám trăm linh hai nghìn một trăm ba mươi) đồng.

Tổng vốn đầu tư của dự án sau khi mở rộng: 666.350.922.271 (sáu trăm sáu mươi sáu tỷ ba trăm năm mươi triệu chín trăm hai mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi một) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 133.270.184.454 (một trăm ba mươi ba tỷ hai trăm bảy mươi triệu một trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm năm mươi bốn) đồng, chiếm tỷ lệ 20% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:



BECAMEX IDC CORP góp 133.270.184.454 (một trăm ba mươi ba tỷ hai trăm bảy mươi triệu một trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm năm mươi bốn) đồng, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp, thời gian góp vốn đến năm 2016.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện dự án và giá trị đầu tư (Đơn vị tính: triệu đồng) như sau:

Hạng mục	từ 2008 - 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
Xây dựng hạ tầng	257.952	41.689	41.689	31.267	31.267	31.267	31.267	466.399
Đền bù	112.480	-	-	-	-	-	-	112.480
Nộp tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí dự phòng	-	12.120	12.120	9.089	9.089	9.089	9.089	60.596
Chi phí QLDA	3.610	-	-	-	-	-	-	3.610
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	21.611	-	-	-	-	-	-	21.611
CP khác	1.655	-	-	-	-	-	-	1.655
Tổng cộng	397.308	53.808	53.808	40.356	40.356	40.356	40.356	666.351

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động: Năm 2009.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Các ưu đãi được hưởng:

Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:



- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Không có.
- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Không có.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: Không có

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Cục Thống kê tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000645, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 04 tháng 5 năm 2009.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Minh Trí



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1697/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét Đơn xin thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 17 tháng 01 năm 2006 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Lan Phương;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương” họp ngày 24 tháng 02 năm 2006;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương” đã được chỉnh sửa kèm theo Công văn giải trình số 21/CV-LP ngày 03 tháng 5 năm 2006 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Lan Phương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường,



23010052

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương” (dưới đây gọi là Dự án) của Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Lan Phương (dưới đây gọi là Chủ dự án). Báo cáo được phê duyệt này không bao gồm các nội dung đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động khai thác nước dưới đất, khai thác đất và cát phục vụ Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Phối hợp với chính quyền các cấp ở địa phương giải quyết thoả đáng việc đền bù, giải toả mặt bằng cho các hộ dân và các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm đang hoạt động thuộc đối tượng phải di dời ra khỏi Khu công nghiệp. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để tiến hành rà phá bom mìn khu vực dự án theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chỉ được tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp như đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp muốn thu hút các dự án thuộc những ngành công nghiệp khác với đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường vào Khu công nghiệp, Chủ dự án phải báo cáo các cơ quan hữu quan, trong đó có Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường xem xét, quyết định.

3. Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp về việc xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp thông qua hợp đồng trách nhiệm.

4. Trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Khu công nghiệp phải bảo đảm xử lý các loại chất thải khí đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN): TCVN 5939-1995, TCVN 5940-1995, TCVN 6991-2001; TCVN 6994-2001; xử lý nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước mưa đạt các TCVN: TCVN 6980-2001 ứng với $Q > 200 \text{ m}^3/\text{s}$, cột F3 và TCVN 5945-1995, cột A trước khi thải ra sông Thị Tính; và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng.

5. Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp và rác thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Khu công nghiệp, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường; Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường.



7. Thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp như đã được phê duyệt; Diện tích đất trồng cây xanh phải được quy hoạch hợp lý và bảo đảm đạt ít nhất 15% diện tích Khu công nghiệp.

8. Thực hiện nghiêm túc các nội dung của Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp (ban hành kèm theo Quyết định số 62/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 09 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) không trái với quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

9. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

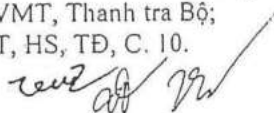
Điều 4. Trường hợp có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Ủy nhiệm Cục Bảo vệ môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường giám sát, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH sản xuất thương mại Lan Phương;
- Các Bộ CN, KH&ĐT;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Cục BVMT, Thanh tra Bộ;
- Lưu VT, HS, TĐ, C. 10.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Khôi Nguyên



23010052



23010052

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(BECAMEX IDC CORP)

Số: 376../CV

V/v: Xin đổi tên & điều chỉnh nội dung báo
cáo ĐTM đã được phê duyệt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 29.. tháng 12.. năm 2014

Kính gửi: BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỤC THẨM ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ đầu tư: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một thành viên (Becamex IDC Corp)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên hệ: 230 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Hòa, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: 0650 3822655

Fax: 0650 3822713

Khu công nghiệp Thới Hòa (KCN), huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương quy mô 198,88 ha do Công ty TNHH sản xuất – thương mại Lan Phương làm chủ đầu tư đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) số 1697/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Tuy nhiên, hiện nay Khu công nghiệp Thới Hòa đã được UBND tỉnh Bình Dương giao lại cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên (Becamex IDC Corp) tiếp quản theo Công văn số 1394/UBND-KTTH ngày 24 tháng 03 năm 2006.

Sau khi nhận được chủ trương giao lại KCN Thới Hòa cho Becamex IDC Corp, Tổng Công ty đã tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh KCN này và đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Thới Hòa theo quyết định số 5549/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2007 với tổng diện tích toàn KCN là 202,4 ha (197,9 ha đất công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật và 4,5 ha đất bảo vệ đường cao tốc). Với phương án quy hoạch điều chỉnh này thì diện tích phục vụ cho quá trình kinh doanh đã giảm xuống khoảng 0,9ha so với phương án quy hoạch cũ mà Công ty TNHH



23010052

sản xuất thương mại Lan Phương làm chủ đầu tư. Cơ cấu sử dụng đất điều chỉnh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất

TT	Loại đất sử dụng	Quy hoạch 2005		Điều chỉnh Quy hoạch	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	1.245.000	62,60	1.385.400	70,00
2	Đất kho tàng	100.900	5,07	0	0
3	Đất công trình dịch vụ	54.500	2,74	121.276	6,13
4	Đất giao thông	276.200	13,89	212.117	10,72
5	Đất công trình kỹ thuật	39.200	1,97	48.977	2,47
6	Đất cây xanh – mặt nước	273.000	13,73	211.246	10,68
	TỔNG CỘNG	1.988.000	100,00	1.979.016	100,00
	Đất bảo vệ đường cao tốc			45.017	
	ĐẤT QUY HOẠCH	1.988.000		2.024.033	

(Nguồn: Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch KCN Thới Hòa)

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương giao lại KCN và cấp quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Thới Hòa, Tổng Công ty chúng tôi đã cố gắng vượt mọi khó khăn trong thời buổi suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay để triển khai thực hiện dự án, tính đến thời điểm hiện nay Becamex IDC Corp đã triển khai xây dựng được các hạng mục của Khu công nghiệp như sau:

Bảng kết quả đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã thực hiện ở KCN

Stt	Hạng mục công trình	Giá trị đã thực hiện (triệu đồng)	Tỷ lệ đạt được so với toàn bộ dự án (%)
01	San nền và chuẩn bị đất xây dựng	26.011	95
02	Đường giao thông	48.869	95
03	Hệ thống thoát nước mưa	25.987	95
04	Hệ thống thoát nước thải	3.851	90
05	Mạng lưới cấp nước	16.223	50
06	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng	7.657	50
07	Hệ thống thông tin liên lạc	5.887	50
08	Hệ thống cây xanh	6.088	60

Tính đến nay chúng tôi đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho Khu Công nghiệp Thới Hòa đạt từ 85-95%; nhưng KCN chưa thu hút được dự án đầu tư vào nên chúng tôi



23010052

gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh; bởi vì số lượng các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Thới Hòa ghi trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường còn hạn chế và chung chung, chưa cụ thể hóa các ngành nghề. Bên cạnh đó, theo chỉ đạo của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh tại Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 là tập trung thu hút đầu tư vào Khu, Cụm công nghiệp để đảm bảo về hạ tầng thu gom xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, nhằm đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường, tạo cơ hội cho các Doanh nghiệp đầu tư vào các Khu, Cụm công nghiệp.

Xuất phát từ các vấn đề trên và nhằm thu hút các Doanh nghiệp cần phải di dời trên địa bàn Tỉnh vào Khu, Cụm công nghiệp, Tổng Công ty chúng tôi xin được đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

1. Cho phép điều chỉnh tên chủ đầu tư đối với Khu công nghiệp Thới Hoà là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một thành viên (Becamex IDC Corp) thay cho Công ty TNHH sản xuất – thương mại Lan Phương. Việc chuyển nhượng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chấp thuận tại Công văn số: 1394/UBND- KTTH ngày 24/03/2006.

2. Cho phép điều chỉnh, cụ thể hóa và bổ sung thêm một số ngành nghề vào danh mục các ngành nghề được thu hút đầu tư vào trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của KCN Thới Hòa. Những ngành nghề cụ thể và bổ sung này đều nằm trong danh mục các ngành nghề mà UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Thới Hòa, số 5549/QĐ-UBND ngày 17/12/2007. Ngành nghề cụ thể như sau:

Bảng danh mục các ngành nghề cụ thể hóa và bổ sung thêm của KCN Thới Hòa

2.1. Ngành nghề cụ thể hóa :

STT	NHÓM NGÀNH NGHỀ	NGÀNH NGHỀ ĐÃ PHÊ DUYỆT ĐTM NĂM 2006	NGÀNH NGHỀ CỤ THỂ HÓA
01	Nhóm dự án sản xuất vật liệu xây dựng	Các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ✓	
02	Nhóm dự án điện tử, viễn thông	Công nghiệp điện, điện tử, điện máy	Công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao
			Dự án sản xuất dụng cụ quang học, điện, điện tử, dụng cụ y tế
03	Nhóm dự án cơ khí, luyện kim	Sản xuất máy móc, sửa chữa máy móc Cơ khí chế tạo, cơ khí xây	Đúc kim loại
			Sx các SP bằng kim loại, các DV xử lý, gia công kim loại, có xi mạ



		dụng, thiết bị phụ tùng	để hoàn chỉnh sản phẩm Dự án đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ, phụ tùng
04	Chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công nghiệp gốm sứ, đồ gỗ mỹ nghệ gia dụng, nhựa, kim khí, dụng cụ gia đình, trang thiết bị văn phòng	Sản xuất đồ gỗ xây dựng hoặc công nghiệp Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, pha lê. Sx nhựa và các sản phẩm từ nhựa
05	Chế biến thực phẩm, nông sản, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	Các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm cây trồng, lâm sản, thủy sản	
06	Sản xuất giấy và văn phòng phẩm	Gia công giấy bao bì (không sản xuất bột giấy)...	Sản xuất giấy (trừ nguyên liệu thô; tranh, tre, nứa, lá), sản phẩm từ giấy Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Sản xuất bao bì các tông Công nghệ in ấn giấy
07	Dệt nhuộm và may mặc	Công nghiệp may mặc (không có dệt nhuộm), da giày (không có công đoạn thuộc da)	Cơ sở dệt không nhuộm Sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo

2.2. Nhóm ngành nghề bổ sung thêm:

STT	NHÓM NGÀNH NGHỀ BỔ SUNG	Chi tiết
01	Hóa chất, dược phẩm và mỹ phẩm	Sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm, nông dược và thuốc thú y
02	Nhóm về xử lý chất thải	Tái chế phế liệu
03	Nhóm buôn bán	Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
04	Nhóm về vận tải kho bãi	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp
		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
		Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu



05	Nhóm các dự án khác	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su)
		Sản xuất sản phẩm từ plastic
		Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang
		Sản xuất săm, lốp cao su đắp và tái chế lốp cao su, các sản phẩm cao su kỹ thuật cao

Số lượng ngành nghề xin cụ thể và bổ sung đa số đều nằm trong các mục ngành nghề chung chung của báo cáo ĐTM đã được Bộ TN&MT phê duyệt, các ngành nghề này hoàn toàn là những ngành nghề thông thường, không ô nhiễm môi trường, không làm gia tăng các tác động xấu đến môi trường; không tăng mức độ phát thải đáng kể. Trong số các ngành nghề này không có thành phần chất thải mới và thành phần gây ô nhiễm không cao hơn so với kết quả tính toán, dự báo trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Thực tế các ngành xin cụ thể hóa và bổ sung nêu trên đa số là những ngành không có nước thải sản xuất hoặc nếu có thì tuần hoàn tái sử dụng nước lại hầu như gần đạt 100% (như ngành giấy bao bì làm bằng giấy phế liệu). Ngoài ra, việc xin bổ sung thêm các ngành nghề này hoàn toàn phù hợp với chính sách thu hút đầu tư của tỉnh, nhằm để thu hút, tạo điều kiện cho các Doanh nghiệp trong danh mục đi đời của Tỉnh Bình Dương có thể đầu tư vào KCN Thới Hòa nơi đã có đủ cơ sở hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải (HTXLNT được xây dựng trong thời gian tới).

- Công ty chúng tôi luôn cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đảm bảo việc bố trí ngành nghề vào các phân khu chức năng phù hợp và đảm bảo thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các dự án trong Khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra môi trường và tuân thủ đúng quy định trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Chúng tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ, chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng kính chào!

Đính kèm công văn này là những hồ sơ văn bản gồm:



23010052

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu công nghiệp Thới Hòa do Công ty TNHH sản xuất thương mại Lan Phương làm chủ đầu tư.
2. Quyết định số 1697/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2006 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường KCN Thới Hòa do Công ty TNHH sản xuất thương mại Lan Phương làm chủ đầu tư.
3. Chủ trương số 1394/UBND-KTTH của UBND tỉnh Bình Dương ban hành ngày 24 tháng 03 năm 2006 về việc chấp thuận chủ trương giao lại dự án KCN và dân cư Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4. Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Thới Hòa huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
5. Quyết định số 5549/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thới hòa, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHIỆP TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĂN HOÀNG



23010052

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 513 /BTNMT-TCMT

V/v đổi tên chủ đầu tư và điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một thành viên Becamex IDC Corp

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 756/CV ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty về việc xin đổi tên và điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt (báo cáo ĐTM của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1697/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2006). Về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Việc đổi tên pháp nhân chủ Dự án không cần thiết phải điều chỉnh trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM. Pháp nhân có tên mới đương nhiên thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý có liên quan theo nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

2. Đồng ý với đề xuất của Tổng Công ty về việc cụ thể hóa và bổ sung một số ngành nghề đăng ký thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Thới Hòa so với danh mục ngành nghề đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM (chi tiết thể hiện tại Phụ lục kèm theo Công văn này) với điều kiện không làm thay đổi công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan và danh mục ngành nghề được phép đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Tổng Công ty để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TNMT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, TCMT (2), Mnh (8).

Quê

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Bùi Cách Tuyên



23010052

PHỤ LỤC

Danh mục các ngành nghề cụ thể hóa và bổ sung vào Khu công nghiệp Thới Hòa
(Kèm theo Công văn số 513 /BTNMT-TCMT ngày 13 tháng 2 năm 2015
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Ngành nghề cụ thể hóa so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

STT	Ngành nghề đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM	Ngành nghề cụ thể hóa
1	Các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, gốm sứ, đồ gỗ gia dụng, nhựa kim khí, dụng cụ gia đình, trang thiết bị văn phòng.	Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, nhựa kim khí, dụng cụ gia đình, trang thiết bị văn phòng; sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ xây dựng và công nghiệp; sản xuất thủy tinh, pha lê; sản xuất nhựa, plastic và các sản phẩm từ nhựa, plastic.
2	Các ngành công nghiệp điện, điện tử, điện máy, sản xuất máy móc, cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc, cơ khí xây dựng, thiết bị phụ tùng.	- Công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao. - Sản xuất dụng cụ quang học, dụng cụ y tế; sản xuất thiết bị điện, điện tử. - Đúc kim loại; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, xử lý, gia công kim loại có công đoạn xi mạ để hoàn chỉnh sản phẩm; đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; sản xuất, chế tạo, sửa chữa máy móc, thiết bị công cụ, cơ khí xây dựng, phụ tùng.
3	Các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm cây trồng, lâm sản, thủy sản.	Chế biến sản phẩm cây trồng, lâm sản, thủy sản.
4	Các ngành công nghiệp may mặc (không có dệt nhuộm), da giày (không có công đoạn thuộc da), gia công giấy bao bì (không sản xuất bột giấy)...	- Ngành công nghiệp may mặc và dệt (không nhuộm); sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo; da giày (không thuộc da). - Sản xuất giấy các loại (không sản xuất bột giấy); sản xuất các sản phẩm từ giấy; in ấn giấy.

II. Ngành nghề bổ sung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm và thuốc thú y; tái chế phế liệu; buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su; sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang; sản xuất sẫm, lớp cao su đắp và tái chế lớp cao su, các sản phẩm cao su kỹ thuật cao./.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 513 /BTNMT-TCMT

V/v đổi tên chủ đầu tư và điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một thành viên Becamex IDC Corp

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 756/CV ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty về việc xin đổi tên và điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt (báo cáo ĐTM của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1697/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2006). Về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Việc đổi tên pháp nhân chủ Dự án không cần thiết phải điều chỉnh trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM. Pháp nhân có tên mới đương nhiên thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý có liên quan theo nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

2. Đồng ý với đề xuất của Tổng Công ty về việc cụ thể hóa và bổ sung một số ngành nghề đăng ký thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Thới Hòa so với danh mục ngành nghề đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM (chi tiết thể hiện tại Phụ lục kèm theo Công văn này) với điều kiện không làm thay đổi công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan và danh mục ngành nghề được phép đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Tổng Công ty để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TNMT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, TCMT (2), Mnh (8).

Quê

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Bùi Cách Tuyên



23010052

PHỤ LỤC

Danh mục các ngành nghề cụ thể hóa và bổ sung vào Khu công nghiệp Thới Hòa
(Kèm theo Công văn số 513 /BTNMT-TCMT ngày 13 tháng 2 năm 2015
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Ngành nghề cụ thể hóa so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

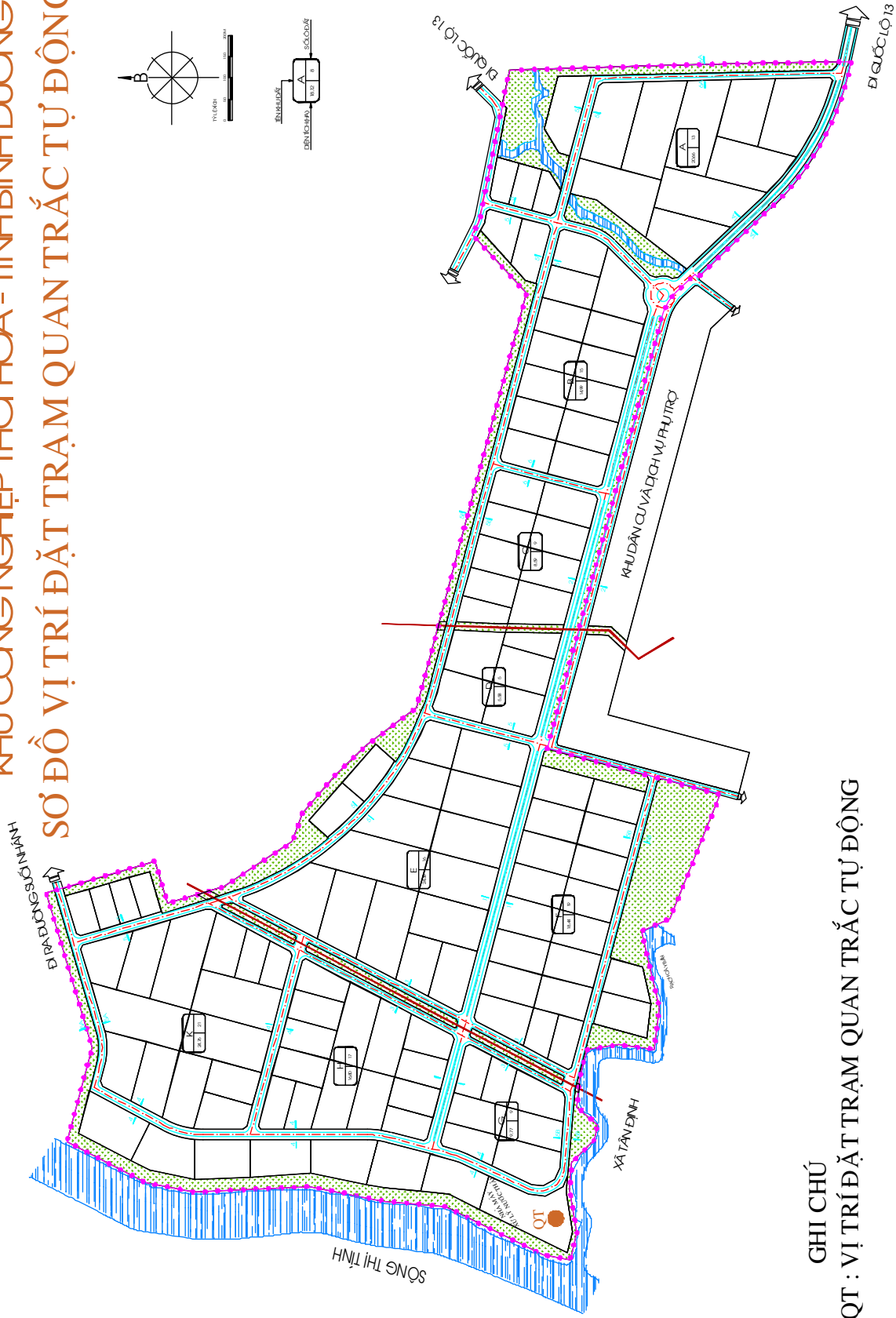
STT	Ngành nghề đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM	Ngành nghề cụ thể hóa
1	Các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, gốm sứ, đồ gỗ gia dụng, nhựa kim khí, dụng cụ gia đình, trang thiết bị văn phòng.	Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, nhựa kim khí, dụng cụ gia đình, trang thiết bị văn phòng; sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ xây dựng và công nghiệp; sản xuất thủy tinh, pha lê; sản xuất nhựa, plastic và các sản phẩm từ nhựa, plastic.
2	Các ngành công nghiệp điện, điện tử, điện máy, sản xuất máy móc, cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc, cơ khí xây dựng, thiết bị phụ tùng.	- Công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao. - Sản xuất dụng cụ quang học, dụng cụ y tế; sản xuất thiết bị điện, điện tử. - Đúc kim loại; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, xử lý, gia công kim loại có công đoạn xi mạ để hoàn chỉnh sản phẩm; đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; sản xuất, chế tạo, sửa chữa máy móc, thiết bị công cụ, cơ khí xây dựng, phụ tùng.
3	Các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm cây trồng, lâm sản, thủy sản.	Chế biến sản phẩm cây trồng, lâm sản, thủy sản.
4	Các ngành công nghiệp may mặc (không có dệt nhuộm), da giày (không có công đoạn thuộc da), gia công giấy bao bì (không sản xuất bột giấy)...	- Ngành công nghiệp may mặc và dệt (không nhuộm); sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo; da giày (không thuộc da). - Sản xuất giấy các loại (không sản xuất bột giấy); sản xuất các sản phẩm từ giấy; in ấn giấy.

II. Ngành nghề bổ sung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

Sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm và thuốc thú y; tái chế phế liệu; buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su; sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang; sản xuất sẫm, lớp cao su đắp và tái chế lớp cao su, các sản phẩm cao su kỹ thuật cao./.



KHU CÔNG NGHIỆP THỜI HOÀ - TỈNH BÌNH DƯƠNG SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG



GHI CHÚ
QT : VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG



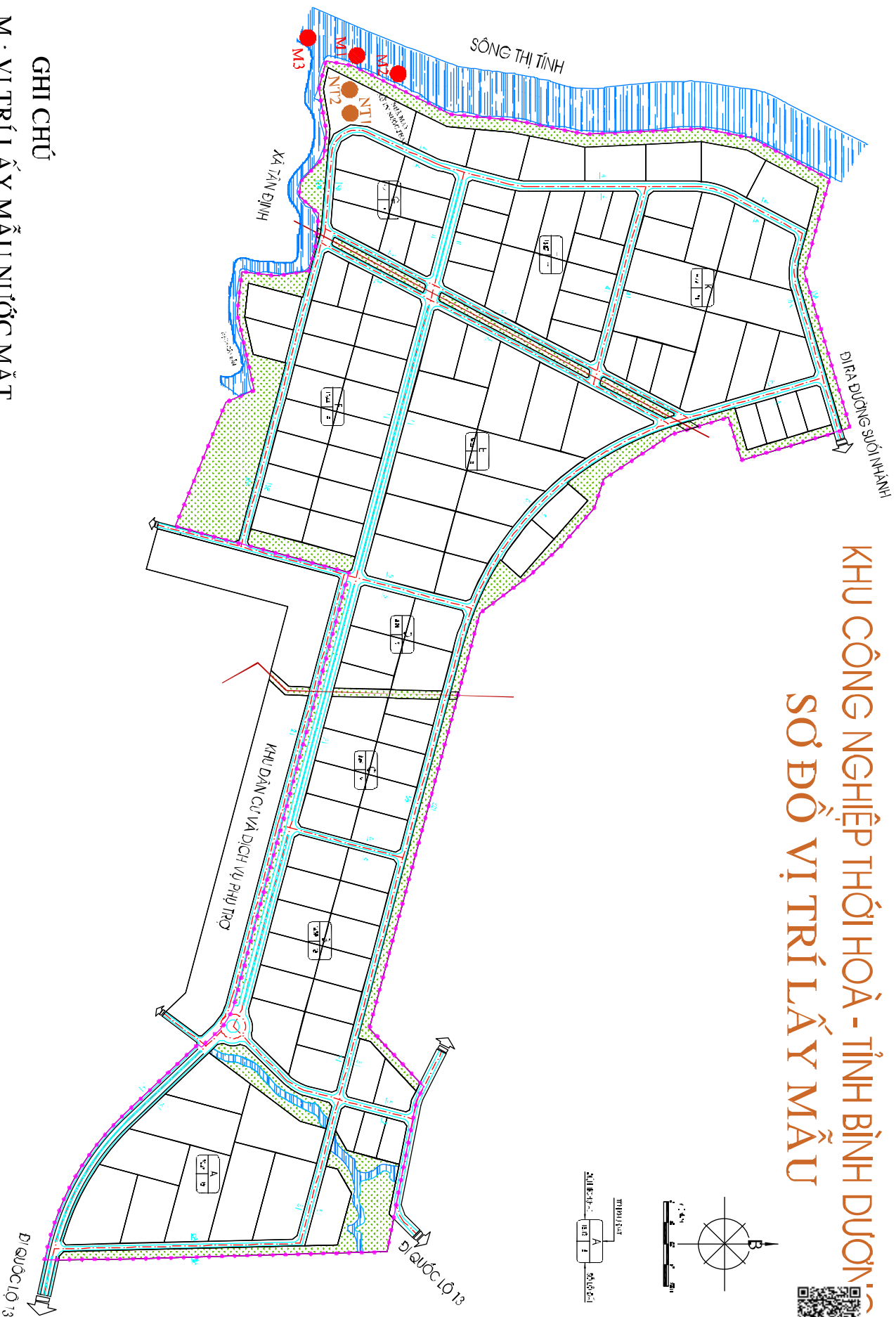
2301.0052

KHU CÔNG NGHIỆP THỜI HOÀ - TỈNH BÌNH DƯƠNG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU



2301 0052



GHI CHÚ

M : VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC MẶT

NT : VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC THẢI

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.22.0152L	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 22/03/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhạn

Trần Tuấn Việt

Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0152L

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày/Date
22/03/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1TH	Đầu vào trạm xử lý nước thải (bể gom)	QT.220310.019

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=1,0, kq=0,9
				QT.220310.019	
1.	pH	-	TCVN6492:2011	6,7	6 - 9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN6185:2015	64	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW5220C:2017	18	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW5210D:2017	10	27
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	26	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0039	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0011	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0217	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,45	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	7,16	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	21,1	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,09	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	15,8	18
17.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	3.000

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.22.0152M	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 22/03/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0152)
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước thải.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 10/03/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG

TRƯỞNG PHÒNG
QT&PTMT

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Nhận



Trần Tuấn Việt



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0152M	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 22/03/2022
-------------	---	-------------------------

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2TH	Đầu ra trạm XLNT tập trung (mương quan trắc)	QT.220310.020

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=1,0, kq=0,9
				QT.220310.020	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 - 9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	40	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW5220C:2017	16	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW5210D:2017	9	27
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0004	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0443	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0021	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,1033	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,545	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,52	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,051	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,037)	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,3	18
17.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	930	3.000

Ghi chú:

- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0293L	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0293L	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
-------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1TH	Đầu vào trạm XLNT (bể gom)	QT.220510.017

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=1,0 ;Kq=0,9
				QT.220510.017	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	6-9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	42	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	40	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	21	27
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	18	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0021	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0004	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0016	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,046	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,64	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	5,444	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,085	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	7,5	18
17.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.900	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0293M	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0293M	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
-------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2TH	Đầu ra trạm XLNT tập trung (mương quan trắc)	QT.220510.018

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=1,0 ;Kq=0,9
				QT.220510.018	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6-9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	36	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	10	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	6	27
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0009	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0004)	0,0045
8.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,09
9.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,0007)	1,8
11.	Kẽm (Zn)			0,0031	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,58	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,037)	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3	18
17.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0293N	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

1. Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
2. Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
3. Loại mẫu: Nước mặt.
4. Số lượng mẫu: 1.
5. Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0293N	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
-------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	MITH	Sông Thị Tính - điểm xả thải KCN	QT.220510.019

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1, K=1
				QT.220510.019	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5,5-9
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,5	≥4
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	10	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	14	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	2,184	0,9
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,138	0,3
7.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,56	1
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0002)	0,001
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,01
11.	Asen (As)			0,0012	0,05
12.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
13.	Kẽm (Zn)			KPH (LOD=0,007)	1,5
14.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	7500

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERT'S 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.02930	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.02930

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 20/05/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M2TH	Sông Thị Tính - Thượng nguồn điểm xả thải KCN cách 200m	QT.220510.020

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1, K=1
				QT.220510.020	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5	5,5-9
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,3	≥4
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	11	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	12	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	2,252	0,9
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,158	0,3
7.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,48	1
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0002)	0,001
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,01
11.	Asen (As)			0,001	0,05
12.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
13.	Kẽm (Zn)			0,0122	1,5
14.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	7500

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0293P	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0293).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 10/05/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Trần Tuấn Việt

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yên

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0293P	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 20/05/2022
-------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M3TH	Sông Thị Tinh - Hạ nguồn điểm xả thải KCN cách 200m	QT.220510.021

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột BI, K=1
				QT.220510.021	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	5,5-9
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,5	≥4
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	18	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	11	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	2,207	0,9
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,144	0,3
7.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,3	1
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0002)	0,001
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,01
11.	Asen (As)			0,0013	0,05
12.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
13.	Kẽm (Zn)			0,0096	1,5
14.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	7500

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0526-12	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0526-12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1TH	Đầu vào trạm xử lý nước thải (bể gom)	QT.220804.017

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=1,0, kq=0,9
				QT.220804.017	
1.	pH	-	TCVN6492:2011	6,1	6 - 9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN6185:2015	28	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW5220C:2017	22	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW5210D:2017	13	27
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	32	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0017	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0011	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH(LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0008	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0192	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,455	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	6,82	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,606	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,103	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	8,3	18
17.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	11.000	3.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0526-13	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 19/08/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0526)
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 04/08/2022
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0526-13

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 19/08/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2TH	Đầu ra trạm XLNT tập trung (mương quan trắc)	QT.220804.018

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**







TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kf=1,0, kq=0,9
				QT.220804.018	
1.	pH	-	TCVN6492:2011	6,7	6 - 9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN6185:2015	20	45
3.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW5210D:2017	12	27
4.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW5220C:2017	19	67,5
5.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,001	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0012	0,0045
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,09
9.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW3125B:2017	KPH(LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0015	1,8
11.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,017	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,46	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,037)	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,4	18
17.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (LOD=3)	3.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0740-13	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022
<ol style="list-style-type: none"> Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740). Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Loại mẫu: Nước thải. Số lượng mẫu: 1. Ngày nhận mẫu: 20/10/2022. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo. 		
<p>QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG</p>   <p>Nguyễn Thị Nhạn</p>	<p>KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT</p>   <p>Thái Tiến Dũng</p>	<p>TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH</p>   <p>Nguyễn Thị Kim Yến</p>
<ol style="list-style-type: none"> Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. 		



VITTEP

QT.22.0740-13	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022
---------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT1TH	Đầu vào trạm XLNT (bể gom)	QT.222010.013

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**







T T	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=1,0 ;Kq=0,9
				QT.221020.013	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,3	6-9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	50	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW5220C:2017	39	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW5210D:2017	23	27
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	17	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW3125B:2017	0,0008	0,045
7.	Thủy ngân (Hg)			0,0022	0,0045
8.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,09
9.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,0007)	1,8
11.	Kẽm (Zn)			0,0035	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,094	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	4,28	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	3,629	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,037)	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	12,0	18
17.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0740-14	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022
<ol style="list-style-type: none"> Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740). Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Loại mẫu: Nước thải. Số lượng mẫu: 1. Ngày nhận mẫu: 20/10/2022. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo. 		
<p>QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG</p>   <p>Nguyễn Thị Nhạn</p>	<p>KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT</p>   <p>Thái Tiến Dũng</p>	<p>TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH</p>   <p>Nguyễn Thị Kim Yến</p>
<ol style="list-style-type: none"> Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. 		



VITTEP

QT.22.0740-14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NT2TH	Đầu ra trạm XLNT tập trung (mương quan trắc)	QT.222010.014

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC THẢI**


TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=1,0 ;Kq=0,9
				QT.221020.014	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	6-9
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	30	45
3.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	14	67,5
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	8	27
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)	45
6.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)	0,045
7.	Thủy ngân(Hg)			0,0037	0,0045
8.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,0010)	0,09
9.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)	0,045
10.	Đồng (Cu)			0,0013	1,8
11.	Kẽm (Zn)			0,0040	2,7
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,9
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,46	4,5
14.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,058	4,5
15.	PO ₄ ³⁻ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,037)	-
16.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,8	18
17.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0740-15	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022
<ol style="list-style-type: none"> Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740). Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Loại mẫu: Nước mặt. Số lượng mẫu: 1. Ngày nhận mẫu: 20/10/2022. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo. 		
<p>QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG</p>  <p>Nguyễn Thị Nhạn</p>	<p>KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT</p>  <p>Thái Tiến Dũng</p>	<p>TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH</p>   <p>Nguyễn Thị Kim Yến</p>
<ol style="list-style-type: none"> Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. 		



VITTEP

QT.22.0740-15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M1TH	Sông Thị Tính - điểm xả thải KCN	QT.222010.015

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1, K=1
				QT.221020.015	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	5,5-9
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,6	≥4
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	12	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,9
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,098	0,3
7.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,66	1
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)			0,0008	0,001
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,01
11.	Asen (As)			0,0006	0,05
12.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
13.	Kẽm (Zn)			0,012	1,5
14.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	7500

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0740-16	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022

- Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740).
- Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Loại mẫu: Nước mặt.
- Số lượng mẫu: 1.
- Ngày nhận mẫu: 20/10/2022.
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP

QT.22.0740-16

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M2TH	Sông Thị Tính - Thượng nguồn điểm xả thải KCN cách 200m	QT.221020.016

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1, K=1
				QT.221020.016	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	5,5-9
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,9	≥4
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	9	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,9
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	0,3
7.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,54	1
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)			0,0002	0,001
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,01
11.	Asen (As)			0,0005	0,05
12.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
13.	Kẽm (Zn)			0,009	1,5
14.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	7500

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT - 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0740-17	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 02/11/2022
<ol style="list-style-type: none"> Nơi yêu cầu: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp_CTCP (Đơn hàng số : 22.0740). Địa điểm lấy mẫu: Khu công nghiệp Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Loại mẫu: Nước mặt. Số lượng mẫu: 1. Ngày nhận mẫu: 20/10/2022. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo. 		
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG   Nguyễn Thị Nhạn	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT   Thái Tiến Dũng	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH   Nguyễn Thị Kim Yến
<ol style="list-style-type: none"> Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. 		



VITTEP

QT.22.0740-17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date 02/11/2022**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	M3TH	Sông Thị Tinh - Hạ nguồn điểm xả thải KCN cách 200m	QT.221020.017

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC MẶT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN08-MT:2015/ BTNMT, Cột B1, K=1
				QT.221020.017	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,6	5,5-9
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,7	≥4
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	30
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	14	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,03	0,9
6.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,056	0,3
7.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,62	1
8.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Thủy ngân (Hg)			0,0002	0,001
10.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,01
11.	Asen (As)			0,0005	0,05
12.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	0,5
13.	Kẽm (Zn)			0,0070	1,5
14.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.300	7500

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.



Số: 2187 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều



kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự**”, địa chỉ số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **009/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 009**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 489/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (đề báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

(Chữ ký)



Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự
(Kèm theo Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US EPA method 180.1	0 ÷ 800 NTU
7	ORP	SMEWW 2580 B: 2017	-2000 - +2000
8	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5994:1995
2	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD ₅ (20°C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	-3 mg/L
3	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	-3 mg/l
4	Cl ⁻	TCVN 6194:1996	-3 mg/L
5	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	-0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	-2 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/L
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,03 mg/L
11	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	3,0 mg/ L



2301 0052

13	TOC	TCVN 6634:2000	0,6 mg/L
14	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0
15	Sunfat	SMEWW 4500 – SO ₄ ²⁻ E: 2017	2mg/L
16	F ⁻	SMEWW 4500-F B và D	0,02 mg/L
17	CN ⁻	TCVN 6181:1996	0,004 mg/L
18	As	SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
19	Ca	SMEWW 3125B:2017	0,1618 mg/L
20	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
21	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2017	0,00015 mg/L
22	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
23	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
24	K	SMEWW 3125B:2017	0,030 mg/L
25	Mg	SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/L
26	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
27	Na	SMEWW 3125B:2017	0,100 mg/L
28	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
29	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
30	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,007 mg/L
31	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
32	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
33	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,03 mg/L
34	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,007 µg/L
	<i>DDT</i>		0,010 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
35	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml
36	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14



- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD ₅ (20 ⁰ C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
3	Cl ⁻	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
4	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
5	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,2 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	2 mg/ L
7	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
8	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,008 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/ L
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,04mg/L
11	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,037 mg /L
12	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0
13	F ⁻	SMEWW 4500-F B & D	0,04 mg/L
14	CN ⁻	TCVN 6181-2:1996	0,006 mg/L
15	As	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
16	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0016 mg/L
17	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
18	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
19	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
20	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0009 mg/L
21	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0009 mg/L
22	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
23	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0013 mg/L
24	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
25	Tổng dầu động thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
26	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
27	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
28	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,035 mg/L
29	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α</i> -BHC		0,003 µg/L
	<i>β</i> -BHC		0,005 µg/L
	<i>γ</i> -BHC (Lindane)		0,004 µg/L
	Heptachlor		0,008 µg/L
	<i>δ</i> -BHC		0,004 µg/L
	Aldrin		0,004 µg/L
	Heptachlor epoxide		0,004 µg/L
	Endosulfan		0,002 µg/L
	DDE		0,005 µg/L
	Dieldrin		0,003 µg/L



	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,007 µg/L
	<i>DDT</i>		0,010 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
30	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US EPA method 180.1	0 ÷ 800 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5998:1995
2	Mẫu động vật đáy (Công nhận cho nước biển ven bờ và gần bờ)	SMEWW 10500B:2017
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200 B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200 B:2017

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD ₅ (20 ⁰ C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2017	0,003 mg/L
3	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017	0,02 mg/L
4	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	2 mg/L
5	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,043 mg/L
6	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,008 mg/L
7	TSS	ISO 11923:1997	3 mg/ L
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,03 mg/L
9	Photphat (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,055 mg/L
10	F ⁻	SMEWW 4500-F B & D	0,14 mg/L
11	As (Công nhận cho	SMEWW 3125B:2017	0,0027 mg/L



	nước biển ven bờ và gần bờ)		
12	Ba	SMEWW 3125B:2017	0,0212 mg/L
13	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
14	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/L
15	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0005
16	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0015 mg/L
17	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0021 mg/L
18	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,005 mg/L
19	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
20	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
22	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,008 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,004 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,004 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,007 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,010 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,002 µg/L
23	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100ml

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	-10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016(ISO 5667-3:2012); TCVN 5997:1995

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Ca ²⁺	SMEWW 3125B:2017	0,249 mg/L
2	K ⁺	SMEWW 3125B:2017	0,177 mg/L



3	Mg ²⁺	SMEWW 3125B:2017	0,099 mg/L
4	Na ⁺	SMEWW 3125B:2017	0,197 mg/L
5	Cl ⁻	TCVN 6194:1996	2,38 mg/L
6	Nitrit	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
7	Nitrat	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
8	NH ₄ ⁺	TCVN 6197:1996	0,02 mg/L
9	Photphat	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
10	Sunfat	SMEWW 4500 – SO ₄ ²⁻ E: 2017	1 mg/L

1.5. Nước dưới đất

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	- 10 ÷ 55 °C
2	TDS	SOP (HORIBA U-52)	0 ÷ 100 g/l
3	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
4	DO	TCVN 7325:2004	0 ÷ 50 mg/l
5	EC	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 10 S/m
6	Độ đục	US. EPA180.1	0 ÷ 800 NTU
7	ORP	SME WW 2580 B: 2017	-2000 - +2000 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B: 2017	0-70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016, ISO 5667-3:2012

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	BOD ₅ (20°C)	SMEWW 5210D:2017	1,0 mg/L
2	COD	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
3	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	3 mg/L
4	Cl ⁻	TCVN 6194:1996	3 mg/L
5	Nitrit (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,003 mg/L
6	Nitrat (tính theo N)	SME WW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6624 - 2 : 2000	1,4 mg/ L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,07 mg/L
9	TSS	ISO 11923:1997	3,0 mg/ L
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6197:1996	0,02 mg/L
11	Photphat (tính theo N)	TCVN 6202:2008	0,060 mg /L
12	Độ cứng tổng số	ISO 6059:1984 (E)	3,0 mg/ L
13	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0 Pt-Co
14	Chỉ số pecmanga nat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/ L
15	Sunfat	SMEWW 4500 – SO ₄ ²⁻ E: 2017	1 mg/L
16	F ⁻	SMEWW 4500-F B và D	0,02 mg/L
17	Al	SMEWW 3125B:2017	0,0087 mg/L
18	As	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L



19	Cd	SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
20	Co	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
21	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3125B:2017	0,0008 mg/L
22	Cu	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
23	Hg	SMEWW 3125B:2017	0,0002 mg/L
24	Mn	SMEWW 3125B:2017	0,0007 mg/L
25	Ni	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
26	Pb	SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
27	Se	SMEWW 3125B:2017	0,0046 mg/L
28	Zn	SMEWW 3125B:2017	0,0010 mg/L
29	Fe	TCVN 6177:1996	0,046 mg/L
30	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
31	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622 – 1 : 2009	0,035 mg/L
32	PAHs	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,003 µg/L
	<i>Acenaphthylene</i>		0,004 µg/L
	<i>Acenaphthene</i>		0,004 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,005 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,004 µg/L
	<i>Anthracene</i>		0,005 µg/L
	<i>Carbazole</i>		0,004 µg/L
	<i>Fluoranthene</i>		0,003 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,005 µg/L
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,004 µg/L
	<i>Chrysene</i>		0,002 µg/L
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,002 µg/L
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,004 µg/L
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,002 µg/L
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>		0,003 µg/L
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,005 µg/L
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,003 µg/L
33	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>α-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,007 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,004 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan</i>		0,002 µg/L
	<i>DDE</i>		0,004 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,006 µg/L
	<i>DDT</i>		0,006 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,003 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,003 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
34	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml
35	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100ml



2. Đất

2.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005

2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng crôm (Cr)	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	3,744 mg/kg
2	Cu	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,048 mg/kg
3	Zn	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,035 mg/kg
4	As	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,005 mg/kg
5	Cd	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,030 mg/kg
6	Hg	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
7	Pb	US EPA 305 1A và SMEWW 3125B:2017	0,020 mg/kg
8	EC	TCVN 6650:2000	40 μ S/cm
9	pH	TCVN 5979:2007	2-12
10	Thành phần cấp độ hạt	TCVN 6862:2012	0,002 mm
	>20 mm		0,30%
	20-6,3 mm		0,14%
	6,3-2 mm		0,60%
	2-1 mm		0,76%
	1-0,5 mm		0,44%
	0,5-0,25 mm		0,56%
	0,25-0,063 mm		0,58%
	0,063 -0,020 mm		0,16%
	0,020-0,002 mm		0,14%
	<0,002 mm		0,13%
11	Thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + USEPA method 8270D	
	α -BHC		0,0007 mg/kg
	β -BHC		0,0006 mg/kg
	γ -BHC (Lindane)		0,0007 mg/kg
	Heptachlor		0,0005 mg/kg
	δ -BHC		0,0072 mg/kg
	Aldrin		0,0034 mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,0008 mg/kg
	Endosulfan		0,0008 mg/kg
	DDE		0,0007 mg/kg
	Dieldrin		0,0005 mg/kg
	Endrin		0,0076 mg/kg
	DDD		0,0004 mg/kg
	Endosulfan II		0,0007 mg/kg
	DDT		0,0029 mg/kg
	Endrin aldehyde		0,0016 mg/kg
	Endosulfan sulfate		0,0004 mg/kg
	Methoxychlor		0,0036 mg/kg



3. Bùn

3.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663 -13:2015; TCVN 6663-15:2004

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,015 mg/kg
2	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,004 mg/kg
3	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,012 mg/kg
4	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,009 mg/kg
5	Co	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,026 mg/kg
6	Ni	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,028 mg/kg
7	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,017 mg/kg
8	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,023 mg/kg
9	Se	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	4,96 mg/kg
10	Tổng dầu mỡ	US EPA 9071	3,91 mg/kg
11	pH	EPA 9040C & EPA 9045D	2-12.5
12	PAH	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 3660C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,011 mg/kg
13	Thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	<i>γ-BHC (lindane)</i>		0,0008 mg/kg
	<i>Heptachlor</i>		0,0005 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,0037 mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,0039 mg/kg

4. Trầm tích

4.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663 -13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015



4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng crôm (Cr)	US EPA 3015A và SMEWW 3125B:2017	1,354 mg/kg
2	Cu	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,016 mg/kg
3	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,067 mg/kg
4	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,001 mg/kg
5	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
6	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/kg
7	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,011 mg/kg
8	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2018	0,011 mg/kg
9	Tổng vật chất hữu cơ TOM	ASTM D 2974	0,07 %
10	Thành phần cấp độ hạt	TCVN 6862:2012	0,002 mm
	>20 mm		0,21%
	20-6,3 mm		0,98%
	6,3-2 mm		1,04%
	2-1 mm		0,69%
	1-0,5 mm		1,44%
	0,5-0,25 mm		1,52%
	0,25-0,063mm		2,38%
	0,063 -0,020 mm		2,29%
	0,020-0,002 mm		0,35%
	<0,002 mm		0,11%
11	Thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	α -BHC		0,0007 mg/kg
	β -BHC		0,0006 mg/kg
	γ -BHC (Lindane)		0,0008 mg/kg
	Heptachlor		0,0005 mg/kg
	δ -BHC		0,0009 mg/kg
	Aldrin		0,0036 mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,0020 mg/kg
	Endosulfan		0,0009 mg/kg
	DDE		0,0008 mg/kg
	Dieldrin		0,0005 mg/kg
	Endrin		0,0080 mg/kg
	DDD		0,0005 mg/kg
	Endosulfan II		0,0008 mg/kg
	DDT		0,0009 mg/kg
	Endrin aldehyde		0,0016 mg/kg
	Endosulfan sulfate		0,0004 mg/kg
	Methoxychlor		0,0038 mg/kg



12	PAHs	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 3660C + US EPA method 8270D	
	<i>Napthalene</i>		0,016 mg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		0,016 mg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		0,031 mg/kg
	<i>Fluorene</i>		0,025 mg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		0,035 mg/kg
	<i>Anthracene</i>		0,021 mg/kg
	<i>Carbazole</i>		0,008 mg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		0,014 mg/kg
	<i>Pyrene</i>		0,018 mg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		0,019 mg/kg
	<i>Chrysene</i>		0,029 mg/kg
	<i>Benzo[b]fluoranthene</i>		0,017 mg/kg
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		0,027 mg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		0,017 mg/kg
	<i>Indeno[1,2,3-c,d]pyrene</i>		0,021 mg/kg
	<i>Dibenzo[a,h]anthracene</i>		0,025 mg/kg
	<i>Benzo[g,h,i]perylene</i>		0,020 mg/kg
13	Tổng hydrocarbon THC (C8-C40)	US EPA method 3610B+ US EPA method 5021A+ USEPA method 8270D	
	<i>n-Octane</i>		0,015 mg/kg
	<i>n-Nonane</i>		0,023 mg/kg
	<i>n-Decane</i>		0,015 mg/kg
	<i>n-Undecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Dodecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Tridecane</i>		0,007 mg/kg
	<i>n-Tetradecane</i>		0,004 mg/kg
	<i>n-Pentadecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Hexadecane</i>		0,006 mg/kg
	<i>n-Heptadecane</i>		0,005 mg/kg
	<i>Pristane</i>		0,007 mg/kg
	<i>n-Octadecane</i>		0,009 mg/kg
	<i>Phytane</i>		0,010 mg/kg
	<i>n-Nonadecane</i>		0,012 mg/kg
	<i>n-Eicosane</i>		0,014 mg/kg
	<i>n-Heneicosane</i>		0,015 mg/kg
	<i>n-Docosane</i>		0,017 mg/kg
	<i>n-Tricosane</i>		0,016 mg/kg
	<i>n-Tetracosane</i>		0,018 mg/kg
	<i>n-Pentacosane</i>		0,022 mg/kg
	<i>n-Hexacosane</i>		0,0242 mg/kg
	<i>n-Heptacosane</i>		0,022 mg/kg
	<i>n-Octacosane</i>		0,028 mg/kg
	<i>n-Nonacosane</i>		0,026 mg/kg
	<i>n-Triacontane</i>		0,029 mg/kg
	<i>n-Hentriacontane</i>		0,028 mg/kg
	<i>n-Dotriacontane</i>		0,039 mg/kg
	<i>n-Tritriacontane</i>		0,033 mg/kg
	<i>n-Tetratriacontane</i>		0,026 mg/kg



	<i>n-Pentatriacontane</i>		0,024 mg/kg
	<i>n-Hexatriacontane</i>		0,020 mg/kg
	<i>n-Heptatriacontane</i>		0,016 mg/kg
	<i>n-Octatriacontane</i>		0,023 mg/kg
	<i>n-Nonatriacontane</i>		0,025 mg/kg
	<i>n-Tetracontane</i>		0,028 mg/kg

5. Chất thải

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2012

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	pH	EPA 9040C & EPA 9045D	2-12.5
2	Pb	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,034mg/kg
3	Cd	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,025mg/kg
4	Zn	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,021mg/kg
5	Cu	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,047mg/kg
6	Ni	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,044mg/kg
7	Co	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,047mg/kg
8	Se	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,045mg/kg
9	Ba	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,036mg/kg
10	Ag	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,027mg/kg
11	As	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,004mg/kg
12	Hg	US EPA 3051A và SMEWW 3125B:2017	0,007mg/kg
13	Tổng dầu mỡ	US EPA 9071	4,04 mg/kg
14	Thuốc BVTV họ clo hữu cơ	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C + US EPA method 8270D	
	α -BHC		0,013mg/kg
	β -BHC		0,014 mg/kg
	γ -BHC (Lindane)		0,013mg/kg
	Heptachlor		0,018mg/kg
	δ -BHC		0,018mg/kg
	Aldrin		0,014mg/kg
	Heptachlor epoxide		0,010mg/kg
	Endosulfan		0,015mg/kg
	DDE		0,009mg/kg



	<i>Dieldrin</i>		0,010 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,025mg/kg
	<i>DDD</i>		0,012 mg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		0,013 mg/kg
	<i>DDT</i>		0,012 mg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,013mg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,012mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,025 mg/kg

6. Không khí xung quanh

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	-18 ÷ 93 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 95 %RH
3	Tốc độ gió	HDCV_01_TDG	0 ÷ 20 m/s
4	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 114 dBA
5	Độ rung	TCVN 6963:2001 TCVN 6964-1:2001	30 - 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO ₂	TCVN 6137:2009
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	CO	HDCV_01_CO
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
		MASA method 401
6	Bụi Pb	TCVN 5067:1995
7	O ₃	MASA method 411
8	H ₂ S	MASA method 701
9	H ₃ PO ₄	NIOSH method 7908
10	H ₂ SO ₄	NIOSH method 7908
11	HCN	NIOSH method 6010
12	HCl	NIOSH method 7907
13	HBr	NIOSH method 7907
14	HNO ₃	NIOSH method 7907
15	HF	NIOSH method 7906
16	VOC _s	NIOSH method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Styren</i>	



17	Bụi PM 2.5	40 CFR part 50 Method Appendix L
18	Bụi PM 10	40 CFR part 50 Method Appendix J
19	Cl ₂	MASA method 202
20	Metyl Mercaptan	OSHA Method 26
21	Hydrocacbon nhóm halogen	NIOSH Method 1003
	<i>Cloroform</i>	
22	Hydrocacbon (THC/ C _n H _m)	NIOSH Method 1500
	<i>Pentan</i>	
	<i>Hexane</i>	
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Cyclohexene</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>Heptane</i>	
	<i>Nonane</i>	
	<i>Decane</i>	
	<i>Undecane</i>	
	<i>Dodecan</i>	
	<i>Octan</i>	
23	Phenol	NIOSH Method 2546
24	Hg	NIOSH Method 6009
25	Ni	NIOSH Method 7300
26	Mn	NIOSH Method 7300
27	Cd	NIOSH Method 7300
28	As	NIOSH Method 7300
29	Florua (F ⁻)	NIOSH Method 7906

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	33 µg/m ³
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	10 µg/m ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	12 µg/m ³
4	CO	HDCV_01_CO	3.000 µg/m ³
5	NH ₃	TCVN 5293:1995	10 µg/m ³
		MASA method 401	10 µg/m ³
6	O ₃	MASA method 411	7 µg/m ³
7	H ₂ S	MASA method 701	5 µg/m ³
8	Bụi PM10	40 CFR part 50 Method Appendix J	16 µg/m ³
9	Bụi PM2.5	40 CFR part 50 Method Appendix L	15 µg/m ³
10	CO ₂	HDCV_02_CO ₂ (TQKT & YHLĐ 2015)	117 mg/m ³
11	Chi	TCVN 6152:1996	1,7µg/m ³
12	Cl ₂	MASA Method 202	89µg/m ³



7. Khí thải

7.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị
1	Xác định vị trí lấy mẫu	USEPA Method 1	-
2	Vận tốc	USEPA Method 2	0 ÷ 50 m/s
3	Khối lượng phân tử mol khí khô	USEPA Method 3	-
4	Độ ẩm	USEPA Method 4	0 ÷ 100 %
5	Áp suất	CTM 30 & 34	850÷1.100 mBar
6	CO	HD-KT-01	0 ÷ 12.500 mg/Nm ³
7	NO _x	HD-KT-01	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 2.068 mg/Nm ³
8	SO ₂	HD-KT-01	0 ÷ 14.200 mg/Nm ³
9	O ₂	HD-KT-01	0-25% V
10	Nhiệt độ	CTM 30 & 34	0-1.200°C
11	CO ₂	HD-KT-01	0-25% V

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng	USEPA Method 5
2	CO	TCVN 7242:2003
3	NO _x	TCVN 7245:2003
		USEPA Method 7; TCVN 7172:2002
4	SO ₂	US EPA Method 6
		TCVN 7246:2003
5	Dioxin & Furan	USEPA Method 23 & 23A
	2,3,7,8-TCDD	
	1,2,3,7,8-PeCDD	
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	OCDD	
	2,3,7,8-TCDF	
	1,2,3,7,8-PeCDF	
	2,3,4,7,8-PeCDF	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	



	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</i>	
	<i>OCDF</i>	
6	HCl	TCVN 7244:2003 US EPA Method 26A
7	HF	TCVN 7243:2003 US EPA Method 26A
8	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
9	Tổng Florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
10	NH ₃	JIS K 0099:2004
11	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006
12	Methanol	US EPA Method 308
13	HBr	US EPA Method 26A
14	Cl ₂	US EPA Method 26A
15	Br ₂	US EPA Method 26A
16	Pb	US EPA Method 29
17	Cd	US EPA Method 29
18	Hg	US EPA Method 29
19	As	US EPA Method 29
20	Sb	US EPA Method 29
21	Ni	US EPA Method 29
22	Co	US EPA Method 29
23	Cu	US EPA Method 29
24	Cr	US EPA Method 29
25	Ba	US EPA Method 29
26	Mn	US EPA Method 29
27	Tl	USEPA Method 29
28	Zn	USEPA Method 29
29	Be	USEPA Method 29
30	Se	USEPA Method 29
31	Ag	USEPA Method 29
32	Phosphorus (P)	USEPA Method 29
33	VOCs	
	<i>Benzen</i>	USEPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Toluen</i>	USEPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Vinyl chloride</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040



	<i>Chloroform</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Tetrachloroethylene</i>	US EPA Method 18 & US EPA Method 0040
	<i>Dichlorodifluoromethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,3-Butadiene</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Methyl bromide</i>	US EPA Method 0040
	<i>Trichlorofluoromethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	US EPA Method 0040
	<i>Methylene chloride</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1,2-Trichlorotrifluoroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,1,1-Trichloroethane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Carbon tetrachloride</i>	US EPA Method 0040
	<i>Trichloroethene</i>	US EPA Method 0040
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	US EPA Method 0040
	<i>Styren</i>	US EPA Method 18
	<i>Ethylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>O-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>M-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>P-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>Metyl Styren</i>	US EPA Method 18
	<i>Cumene</i>	US EPA Method 18
	<i>P-tert-butyl toluen</i>	US EPA Method 18
	<i>Xylen</i>	US EPA Method 18

7.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,8 mg/Nm ³
2	CO	TCVN 7242:2003	26 mg/Nm ³
3	NO _x	TCVN 7245:2003	6,5 mg/Nm ³
4	SO ₂	US EPA Method 6	13 mg/Nm ³
5	HCl	TCVN 7244:2003	2,3mg/Nm ³
6	HF	TCVN 7243:2003	
7	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	0,5mg/Nm ³
8	NH ₃	JIS K 0099:2004	1,7 mg/Nm ³
9	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006	1,1 mg/Nm ³
10	Methanol	US EPA Method 308	0,05 mg/Nm ³
11	NO _x	TCVN 7172:2002	8,5 mg/Nm ³
12	SO ₂	TCVN 7246:2003	8 mg/Nm ³
13	HBr	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm ³
14	Cl ₂	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm ³
15	Br ₂	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm ³
16	As	US EPA Method 29	0,0003 mg/Nm ³
17	Co	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm ³



18	Cr	US EPA Method 29	0,0026 mg/Nm ³
19	Cu	US EPA Method 29	0,0030 mg/Nm ³
20	Mn	US EPA Method 29	0,0030 mg/Nm ³
21	Ni	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm ³
22	Pb	US EPA Method 29	0,0017 mg/Nm ³
23	Zn	US EPA Method 29	0,0027 mg/Nm ³
24	Cd	US EPA Method 29	0,0018 mg/Nm ³
25	Sb	US EPA Method 29	0,0015 mg/Nm ³
26	Ba	US EPA Method 29	0,0017 mg/Nm ³
27	Be	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
28	Ca	US EPA Method 29	0,010 mg/Nm ³
29	Se	US EPA Method 29	0,0029 mg/Nm ³
30	Ag	US EPA Method 29	0,0057 mg/Nm ³
31	Tl	US EPA Method 29	0,0020 mg/Nm ³



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự

Địa chỉ: Số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38446262-5

Số Fax: 028 38423670

E-mail: viennndmt@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 009/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 009

(Cấp lần 05)

Tên tổ chức:

Viện Nhiệt đới môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ
quân sự

Trụ sở chính: Số 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú
Nhật, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2187 /QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Anh Kiên Chức vụ: Viện trưởng

CCCD: 038075009270 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành
chính về trật tự xã hội

Cấp ngày 20 tháng 02 năm 2019

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 05 tháng 10 năm 2020

Đến ngày 04 tháng 10 năm 2023



23010052

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu: 04
- Nước thải: Lấy mẫu: 01
- Nước dưới đất: Lấy mẫu: 01
- Nước mưa: Lấy mẫu: 01
- Nước biển: Lấy mẫu: 04

2. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu: 29 thông số
- Khí thải: Lấy mẫu: 33 thông số
- 3. Đất: Lấy mẫu: 01 thông số
- 4. Trầm tích: Lấy mẫu: 01 thông số
- 5. Bùn: Lấy mẫu: 01 thông số
- 6. Chất thải: Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước

- Nước mặt: 36 thông số
- Nước thải: 30 thông số
- Nước dưới đất: 35 thông số
- Nước biển: 23 thông số
- Nước mưa: 10 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: 12 thông số
- Khí thải: 31 thông số
- 3. Đất: 11 thông số
- 4. Trầm tích: 13 thông số
- 5. Bùn: 13 thông số
- 6. Chất thải: 14 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

THỦ TRƯỞNG



6 Tuấn Nhân



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 009

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
- Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
- Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
- Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

